**THUYẾT MINH ĐỒ ÁN**

**ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG**

**XÃ MỸ AN, HUYỆN THỦ THỪA, TỈNH LONG AN**

**ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035**

**ĐỊA ĐIỂM: XÃ MỸ AN, HUYỆN THỦ THỪA, TỈNH LONG AN**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan phê duyệt** | **UBND HUYỆN THỦ THỪA** |
| **Cơ quan thẩm định** | **PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG**  **HUYỆN THỦ THỪA** |
| **Chủ đầu tư** | **UBND XÃ MỸ AN** |
| **Đơn vị lập ĐCQH** | **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG LONG VIỆT** |

**Mục lục**

***Phần 1: Phần mở đầu***

1. Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã…………..6
2. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh quy hoạch………………………………….6
3. Quan điểm quy hoạch…………………………………………………….….6
4. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch……………………………………….……..7
5. Phạm vi lập quy hoạch, thời hạn, phân kỳ quy hoạch; tính chất, chức năng kinh tế chủ đạo của xã…………………………………………………………...8
6. Phạm vi lập quy hoạch………………………………………………….……8
7. Thời hạn, phân kỳ quy hoạch…………………………………………….…..8
8. Tính chất, chức năng kinh tế chủ đạo của xã………………………………...8
9. Các căn cứ lập điều chỉnh, cơ sở bản đồ và các chỉ tiêu HTKT áp dụng……..8
10. Căn cứ pháp lý………………………………………………………….........8
11. Cơ sở bản đồ…………………………………………………….…….…....10
12. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật ……………………………………………..…10
13. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch xã đã được phê duyệt, và các nội dung

cần điều chỉnh trong kỳ quy hoạch………………………………………...….13

1. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch xã đã được phê duyệt…………………13
2. Các nội dung cần điều chỉnh trong kỳ quy hoạch…………………………16
3. Đánh giá rà soát các tiêu chí về NTM, NTM nâng cao của xã…………….16

***Phần 2: Phần nội dung***

Chương I: Phân tích, đánh giá hiện trạng tổng hợp khu quy hoạch …….…..……..16

1. Hiện trạng điều kiện tự nhiên ………………………………….…………….16
2. Khí hậu…………………………………………………………….......…….16
3. Thủy văn…………………………………………………………………….16
4. Địa hình, địa chất……………………………………………………………17
5. Ảnh hưởng của thiên tai, khí hậu, môi trường và hệ sinh thái……………….17
6. Hiện trạng dân số, lao động…………………………………………………17
7. Hiện trạng phát triển kinh tế trong các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế …17
8. Hiện trạng phát triển kinh tế của xã……………………………………….…18
9. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế………..18
10. Hiện trạng sử dụng đất………………………………………………………..18
11. Hiện trạng nhà ở, công trình công cộng; hạ tầng kỹ thuật; hạ tầng phục vụ sản xuất; công trình di tích, danh lam thắng cảnh lu lịch.............................................23
12. Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã......................................................................................................24

Chương II: Tiềm năng, động lực và dự báo phát triển xã …………………………24

I. Dự báo quy mô dân số, lao động .....................................................................24

1. Dự báo quy mô dân số ...................................................................................24

2. Dự báo lao động ............................................................................................25

II. Tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã...........................26

1. Tiềm năng ......................................................................................................26

2. Động lực chính phát triển kinh tế xã hội của xã .............................................26

III. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và quy mô đất xây dựng cho các loại công trình ...........................................................27

1. Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất (nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc đất đô thị) phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất ............................................................................................27
2. Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản; quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình ..............27

Chương III: Định hướng quy hoạch không gian tổng thể toàn xã ………………...29

I. Tổ chức không gian tổng thể toàn xã .............................................................29

1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo xóm ấp ............................................................................................................................29

2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ; định hướng

kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, ấp................................30

3. Định hướng giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc .....................................31

4. Định hướng các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp ...........................................31

5. Định hướng tổ chức kết hợp các khu chức năng khác trên địa bàn xã tuân thủ quy hoạch cấp trên, quy hoạch ngành, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (nếu có) .................................................................................31

6. Định hướng quy hoạch cây xanh, mặt nước ..................................................32

II. Tổ chức, phân khu chức năng và yêu cầu phân khu chức năng .......................32

1. Tổ chức, phân khu chức năng ........................................................................32

2. Yêu cầu đối với phân khu chức năng .............................................................32

III. Định hướng về hạ tầng kỹ thuật ...................................................................33

1. Định hướng quy hoạch san nền .....................................................................33

2. Định hướng quy hoạch thoát nước ................................................................33

3. Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông .................................................33

4. Định hướng quy hoạch cấp nước ..................................................................33

5. Định hướng quy hoạch cấp điện ...................................................................34

6. Định hướng quy hoạch quản lý chất thải rắn, nghĩa trang ............................34

Chương V: Các hạng mục điều chỉnh ………………………..….………..………34

1. Quy hoạch sử dụng đất ………………………...…………………..….……34
2. Quy hoạch giao thông ……………………………………………………....39
3. Quy hoạch xây dựng …………….…………………………………………43
4. Quy hoạch nông nghiệp …………………………………..…..…...........….43

Chương VI: Các quy định quản lý …………………………………………………43

1. Quy định quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn……………………….43
2. Quy định quản lý đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Long Thuận ...........43

Chương VII: Các giải pháp bảo vệ môi trường ……………………………………43

1. Phân tích, đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường ……………….…44
2. Định hướng đánh giá môi trường chiến lược ……………………….……..44
3. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên, không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch ……………….44
4. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường; kế hoạch quản lý và giám sát môi trường ………………………………………………….….45
5. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường ………………………………….46

Chương VIII: Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư …………………..…………47

Chương IX: Đánh giá hiệu quả của đồ án quy hoạch chung xây dựng xã …………52

I. Hiệu quả về kinh tế ……………………………………………….…….….52

II. Hiệu quả về văn hóa - xã hội ………………………………….………...…52

III. Hiệu quả về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội …………….…….......52

Chương X: Tổ chức thực hiện ………………………………………….…………53

1. Các giải pháp về huy động và tạo vốn …………………………….……....53

2. Tổ chức thực hiện theo quy hoạch ………………………………..……….53

***Phần 3: Kết luận và kiến nghị ………………………………………….………..54***

………………………………………………………………………………….

**PHẦN 1: PHẦN MỞ ĐẦU**

**I. Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh** **quy hoạch chung xây dựng xã:**

Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Mỹ An được Ủy ban nhân dân huyện Thủ Thừa phê duyệt đồ án tại quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 20/2/2013 và được điều chỉnh tại Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 06/8/2020.

Qua quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch đến nay xã đạt được nhiều kết quả tích cực và được UBND tỉnh Long An công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2016 tại Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 12/5/2017

Tuy nhiên, qua rà soát, hiện tại có những nội dung chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành; chưa phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương; chưa có sự đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch cấp trên được phê duyệt trong đó có quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 và quy hoạch sử dụng đất duyện Thủ Thừa được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022.

Để giải quyết các những tồn tại, bất cập nêu trên, việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ An trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết, đồng thời thực hiện theo chủ trương của UBND huyện tại các Văn bản số 4352/UBND-KT ngày 22/6/2022 về việc điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ An (điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới), số 7691/UBND-KT ngày 20/10/2022 về việc thay đổi hình thức điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ An (điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới) và số 984/UBND-KT ngày 01/3/2023 về việc điều chỉnh nguồn vốn lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ An (điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới).

**II. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh quy hoạch:**

**1. Quan điểm quy hoạch:**

- Quy hoạch phải mang tính kế thừa và phát huy nội dung đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã được duyệt. Rà soát, cập nhật, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch ngành, dự án đầu tư trong đồ án quy hoạch; đảm bảo đáp ứng các yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Từ đó xác định tính chất, chức năng, đưa ra các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, định hình quy mô và định hướng phát triển của địa phương theo từng giai đoạn quy hoạch.

- Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, nguồn lực thực hiện; chính sách quản lý quy hoạch và kiến trúc đô thị và các giải pháp thực hiện đồ án quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030, định hướng đến năm 2035.

**2. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch.**

- Cụ thể hóa quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 và quy hoạch sử dụng đất huyện Thủ Thừa được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022.

- Phù hợp với bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới theo các Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ Tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 8151/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành bộ tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao của tỉnh Long An (giai đoạn 2021-2025) và Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định đánh giá thực hiện các tiêu chí xã NTM của tỉnh.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng hạ tầng xã hội, quỹ đất xây dựng các công trình sản xuất và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Rà soát, cập nhật các công trình, dự án hiện hữu và bổ sung các dự án mới theo định hướng quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện; tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai, quản lý, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các khu dân cư, khu công nghiệp; thu hút đầu tư.

**\* Mục tiêu xây dựng nông thôn mới và các yêu cầu đặt ra.**

- Mục tiêu cụ thể để là đưa Mỹ An trở thành xã nông thôn mới nâng cao vào năm 2025. Để đạt được mục tiêu này xã cần phải đạt được tất cả các tiêu chí của xã nông thôn mới theo Quyết định số 8151/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành bộ tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao của tỉnh Long An (giai đoạn 2021-2025).

**III. Phạm vi lập quy hoạch, thời hạn, phân kỳ quy hoạch; tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo của xã:**

**1. Phạm vi lập quy hoạch.**

**-** Phạm vi lập quy hoạch là toàn bộ ranh giới hành chính của xã Mỹ An, có vị trí địa lý cách thị trấn Thủ Thừa hơn 7km về phía Tây và cách thành phố Tân An khoảng 10km về phía Tây Bắc. Vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc: Giáp sông Vàm Cỏ Tây.

+ Phía Nam: Giáp huyện Tân Phước tỉnh Tiền Giang.

+ Phía Đông: Giáp xã Mỹ Phú – huyện Thủ Thừa.

+ Phía Tây: Giáp xã Tân Đông – huyện Thạnh Hóa.

**2. Thời hạn, phân kỳ lập quy hoạch.**

- Thời hạn quy hoạch là 11 năm (2024 - 2035).

- Phân kỳ: Chia làm 2 giai đoạn gồm:

+ Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030.

+ Giai đoạn dài hạn đến năm 2035.

**3. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo của xã.**

Xã Mỹ An có vị trí tiếp giáp sông Vàm Cỏ Tây, có tuyến Quốc lộ 62 đi ngang qua và gần điểm đấu nối với đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ nên các tính chất, chức năng thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

**IV. Các căn cứ lập điều chỉnh; Cơ sở bản đồ; Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng.**

**1. Căn cứ pháp lý.**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật 35/2018/QH14 về sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 62/2020/QH13 ngày 17/6/2020 của Quốc hội V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính Phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ Tướng Chính Phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ Tướng Chính  
Phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn  
mới, bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, bộ tiêu chí quốc gia về  
huyện nông thôn mới, bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai  
đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, ban hành kèm theo QCVN 01:2021/BXD;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng, và quy hoạch nông thôn;

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/ huyện nông hôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”;

- Quyết định số 4704/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ tỉnh Long An đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 8151/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành bộ tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao của tỉnh Long An (giai đoạn 2021-2025);

- Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Thủ Thừa.

- Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 20/2/2013 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 của xã Mỹ An;

- Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn (nông thôn mới) xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An;

- Quyết định số 5722/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt dự toán công trình “Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ An.

- Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của UBND huyện Thủ Thừa về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

- Công văn số 2495/SXD-QHKT ngày 25/6/2024 của Sở Xây Dựng tỉnh Long An về việc góp ý kiến đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

- Công văn số 91/CCTK ngày 01/11/2023 của Chi cục thống kê huyện Thủ Thừa về việc thông báo số liệu dân số, số hộ trung bình sơ bộ năm 2023.

**2. Cơ sở bản đồ.**

- Các tài liệu điều tra cơ bản, các sơ đồ và đồ án quy hoạch có liên quan.

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5000, 1/10.000.

- Các bản vẽ quy hoạch được UBND huyện Thủ Thừa phê duyệt tại Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 (về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An).

- Bản vẽ quy hoạch sử dụng đất kèm theo Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kì 2021 - 2030 của huyện Thủ Thừa.

- Bản đồ không ảnh vùng nghiên cứu quy hoạch và các vùng liên quan trực tiếp đến vùng quy hoạch.

- Các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội do địa phương và các cơ quan liên quan cung cấp,…

**3. Đánh giá các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng**

**3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:**

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho các điểm dân cư nông thôn nhưng không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện như sau:

+ Đất xây dựng công trình nhà ở: ≥ 25 m2 /người.

+ Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: ≥ 5 m2 /người.

+ Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: ≥ 5 m2 /người.

+ Cây xanh công cộng: ≥ 2 m2 /người.

- Chỉ tiêu sử dụng đất tính toán trong đồ án:

+ Đất ở nông thôn: ≥ 60 m2/người.

+ Đất công trình công cộng: ≥ 6 m2/người.

+ Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: ≥ 8 m2/người.

+ Đất cây xây xanh công cộng: ≥ 2 m2/người.

**3.2. Chỉ tiêu các công trình công cộng, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Chỉ tiêu** | **Ghi chú** |
| 1 | Trụ sở UBND xã | - Tổng diện tích đất: ≥ 1.000 m².  - Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở: ≤ 500 m² | QCVN 01: 2021/BXD |
| 2 | Giao thông | - **Đường xã** được nhựa hóa hoặc bê tông hóa: Mặt đường ≥ 4m, lề đường mỗi bên ≥ 1,25m, nền đường ≥ 6,5 m, tối thiểu 500 m bố trí 1 điểm tránh xe.  - **Đường trục ấp (liên ấp)**  được được cứng hóa: Mặt đường ≥ 3,5m, lề đường mỗi bên ≥ 0,75m, nền đường ≥ 5 m, tối thiểu 500 m bố trí 1 điểm tránh xe.  **- Đường ngõ, xóm** sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: Mặt đường ≥ 1,5 m, nền đường ≥ 2,0 m.  **- Đường trục chính nội đồng** đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Mặt đường ≥ 3,5m, lề đường mỗi bên ≥ 0,75m, nền đường ≥ 5 m, tối thiểu 500 m bố trí 1 điểm tránh xe. | QĐ số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của BGTVT và QĐ số 8151 /QĐ-UBND ngày 31/8 /2022 của UBND tỉnh Long An) |
| 3 | Cấp điện | - Điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người.  - Điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt.  - Điện phục vụ sản xuất phải tính toán dựa trên các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất. | QCVN 01: 2021/BXD |
| 4 | Trường, điểm trường mầm non | - Bán kính phục vụ: ≤ 1 km.  - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/ 1.000 dân.  - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiếu: ≥ 12 m²/chỗ | QCVN 01: 2021/BXD |
| 5 | Trường, điểm trường tiểu học tiểu học | - Bán kính phục vụ: ≤ 1 km.  - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/ 1.000 dân.  - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiếu: ≥ 10 m²/chỗ. | QCVN 01: 2021/BXD |
| 6 | Trường THCS | - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/ 1.000 dân.  - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiếu: ≥ 10 m²/chỗ | QCVN 01: 2021/BXD |
| 7 | Trạm y tế | - Không có vườn thuốc: Diện tích đất 500 m2 /trạm.  - Có vườn thuốc: Diện tích đất 1.000 m2 /trạm. | QCVN 01: 2021/BXD |
| 8 | Văn hóa, thể thao công cộng (Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả) | - Nhà văn hóa 1.000 m2 /công trình.  - Phòng truyền thống 200 m2 /công trình.  - Thư viện 200 m2 /công trình.  - Hội trường 100 chỗ/công trình.  - Cụm công trình, sân bãi thể thao 5.000 m2 /cụm. | QCVN 01: 2021/BXD |
| 9 | Chợ, cửa hàng DV (Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã) | - 01 chợ/ xã với diện tích 1.500 m2 .  - 01 công trình/khu trung tâm 300 m2 . | QCVN 01: 2021/BXD |
| 10 | Điểm phục vụ bưu chính viễn thông | 01 điểm/xã với diện tích 150 m2 /điểm. | QCVN 01: 2021/BXD |
| 11 | Cấp nước | - Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40lít/người/ngày đêm.  - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình ≥ 8% lượng nước cấp cho sinh hoạt. | QCVN 01: 2021/BXD |
| 12 | Nghĩa trang | Diện tích nghĩa trang tập trung 0,04 ha/1.000 người | QCVN 01: 2021/BXD |
| 13 | Thoát nước thải | * Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý. * Nước thải từ cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề phải được thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. | QCVN 01: 2021/BXD |

**V. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch xã đã được phê duyệt, và các nội dung cần điều chỉnh trong kỳ quy hoạch:**

**1. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch xã đã được phê duyệt**

- Mô hình xây dựng nông thôn mới xã Mỹ An đã được triển khai từ năm 2013. Qua quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch, đến nay xã đạt được nhiều kết quả tích cực và được UBND tỉnh Long An công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2016 tại Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 12/5/2017.

- Năm 2022 UBND tỉnh Long An ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 8151/QĐ-UBND ngày 31/8/2022. UBND xã Mỹ An đã tiến hành rà soát đánh giá mức độ đạt nông thôn mới, đặc biệt là nông thôn mới nâng cao, để từ đó có kế hoạch thực hiện lộ trình hàng năm, để năm 2025 Mỹ An đạt các tiêu chí của xã NTM nâng cao. Kết quả xã Mỹ An đạt 12/19 tiêu chí nông thôn mới và 08/19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao theo Quyết định số 8151/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Long An. Cụ thể như sau:

***\* Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới***

Tính đến cuối năm 2023 đầu năm 2024, xã đạt 12/19 tiêu chí NTM, còn 07/19 tiêu chí chưa đạt: Tiêu chí 2 về Giao thông, Tiêu chí 6 về Cơ sở sản xuất văn hóa, Tiêu chí 10 về Thu nhập, Tiêu chí 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, Tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm, Tiêu chí 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, Tiêu chí 19 về Quốc phòng và an ninh.

***\* Kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM nâng cao***

- Tính đến cuối năm 2023 đầu năm 2024, xã đạt 08/19 tiêu chí NTM nâng cao, còn 11/19 tiêu chí chưa đạt: Tiêu chí 2 về Giao thông, Tiêu chí 5 về Giáo dục, Tiêu chí 6 về Văn hóa, Tiêu chí 8 về Thông tin và truyền thông, Tiêu chí 10 về Thu nhập, Tiêu chí 13 về Tổ chức sản xuất, Tiêu chí 14 về Y tế, Tiêu chí 15 về Hành chính công, Tiêu chí 16 về Tiếp cận pháp luật, Tiêu chí 17 về Môi trường, Tiêu chí 19 về Quốc phòng và an ninh.

***\* Một số kết quả đạt được cơ bản như sau:***

***- Giao thông:***

+ Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm theo quy định và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc…) theo quy định đạt 100%: Đường Lộ ấp 3 từ QL 62 đến cụm DCVL: Tổng chiều dài: 2.5 km; Kết cấu: mặt tráng bê tông; Mặt đường rộng 3.5m; lề đường mỗi bên 1m (so với chỉ tiêu là mặt 4m; lề mỗi bên 1.25m); Hiện tại chưa bố trí điểm tránh xe, chưa có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc…) theo quy định.

+ Tỷ lệ đường xã có điện chiếu sáng, trồng cây xanh và trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý. Theo quy định đạt > 80%: Đường Lộ ấp 3 từ QL 62 đến cụm DCVL đã được bố trí điện chiếu sáng và trang bị thùng đựng rác, bố trí điểm tập kết rác hợp lý. Chưa bố trí trồng cây xanh.

+ Tỷ lệ km đường ấp, liên ấp được cứng hóa đạt 100%, trong đó có ít nhất 80% số km được nhựa hóa, bê tông hóa: Đường GTNT liên ấp 3-4 (từ lộ ấp 3 đến kênh Tràm Tróc): Tổng chiều dài: 2.8 km;Mặt đường rộng 2.5m; lề đường mõi bên 1.25m. Kết cấu: mặt tráng bê tông (đạt 100%).

+ Tỷ lệ đường ấp, liên ấp có điện chiếu sáng, trồng cây xanh, được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc…) theo quy định đạt > 50 %: Đường GTNT liên ấp 3-4 (từ lộ ấp 3 đến kênh Tràm Tróc), hiện tại đã được bố trí điện chiếu sáng và trang bị thùng đựng rác, bố trí điểm tập kết rác hợp lý. Chưa bố trí trồng cây xanh.

+ Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp đạt ≥ 90%: Đường ngõ, xóm gồm 10 tuyến đường với tổng chiều dài: 15 km; Mặt đường rộng trên 1.5m, nền đường rộng trên 2m. Hiện trạng chưa được lắp đặt điện chiếu sáng, trồng cây xanh, trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý.

***- Thủy lợi:***

+ Toàn xã có 1.577,05 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp, trong đó diện tích đất được tưới và tiêu nước chủ động 1.577,05 ha đạt tỉ lệ 100%.

+ Địa bàn xã với hệ thống sông ngòi kênh rạch dày đặc. Hệ thống đê bao ngăn lũ kết hợp với cứng hóa đảm bảo chủ động trong việc tưới tiêu nước, đồng thời lưu thông đi lại vận chuyển hàng nông sản của người nông dân.

***- Điện:*** Toàn xã có 2485 hộ, trong đó số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: 2485 hộ đạt 100%.

***- Giáo dục:***

+ Có 3/3 trường đã được công nhận đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 đạt 100%, cụ thể:

+ Trường mẫu giáo Mỹ An: đạt chuẩn QG mức độ 1 theo quyết định số 3179/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của UBND tỉnh Long An;

+ Trường tiểu học Mỹ An: đạt chuẩn QG mức độ 1 theo quyết định số 3840/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Long An;

+ Trường trung học cơ sở Mỹ An: đạt chuẩn QG mức độ 1 theo quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Long An.

+ Trường THCS Mỹ An đang được đầu tư vốn giai đoạn 2024-2025, trang bị các phòng chức năng để đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

***- Nhà ở dân cư:*** Toàn xã hiện nay có 2252 căn nhà ở, trong đó:

+ Số nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: 2190/2252 căn đạt 97,2%.

+ Không có nhà tạm, nhà dột nát

***- Môi trường:***

+ Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã là 24 cơ sở, kinh doanh thực hiện đảm bảo quy định về môi trường.

+ Số hộ dân sử dụng nước sạch: 1855/2485 hộ đạt 74,65%.

+ Trên địa bàn xã Mỹ An các hộ dân sử dụng nguồn nước sinh hoạt từ các trạm cấp nước phủ khắp toàn địa bàn xã, đảm bảo cấp nước sạch cho người dân trên 60 lít/người/ngày đêm, đạt 100%

*- Và một số kết quả tích cực khác về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, an ninh quốc phòng,…*

**2. Các nội dung cần điều chỉnh trong kỳ quy hoạch**

Trong kì điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã lần này tập trung điều chỉnh một số nội dung để phù hợp với các quy hoạch cấp trên được duyệt, đáp ứng các tiêu chí xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, phù hợp với tình hình phát kinh tế - xã hội của địa phương, cụ thể như sau:

+ Quy hoạch sử dụng đất (cập nhật theo Quy hoạch sử dụng đất của UBND huyện Thủ Thừa đã được UBND Tỉnh phê duyệt);

+ Quy hoạch nông nghiệp (cập nhật các quy hoạch của phòng Nông Nghiệp huyện Thủ Thừa, và của xã);

+ Quy hoạch giao thông (Định hướng nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông của xã đảm bảo đạt chuẩn hoặc cao hơn so với bộ tiêu chí NTM được UBND Tỉnh ban hành theo Quyết định 8151 ngày 31/8/2022);

+ Quy hoạch xây dựng (cập nhật các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án khác nếu có);

+ Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, nghĩa trang,...).

**VI. Đánh giá rà soát các tiêu chí NTM, NTM nâng cao của xã Mỹ An:**

***(xem Phụ Lục A)***

**PHẦN 2: PHẦN NỘI DUNG**

**CHƯƠNG I:**

**PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP**

**KHU QUY HOẠCH**

**I. Hiện trạng điều kiện tự nhiên:**

**1. Khí hậu:**

Mang tính chất đặc trưng nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt cao đều quanh năm, ánh sáng dồi dào, lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa.

+ Nhiệt độ bình quân năm là 27,1 độ C, tháng 4 là tháng nóng nhất với nhiệt độ trung bình 28,5 độ C, tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 25,3 độ C. Biên độ nhiệt trong năm dao động khoảng 3,3 độ C và biên độ nhiệt ngày và đêm dao động từ 8 đến 10 độ C.

+ Lượng mưa trung bình năm khá lớn và phân bố theo mùa rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu khoảng giữa tháng 5 âm lịch và kết thúc vào cuối tháng 10 âm lịch. Lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa cả năm.

**2. Thủy văn:**

- Thủ Thừa chịu ảnh hưởng của thủy triều Biển Đông theo chế độ bán nhật triều không đều, có 2 đỉnh và chân triều, song biến động không đều theo tháng. Đỉnh triều lớn nhất vào tháng 10, nhỏ nhất vào tháng 4, 5; biên độ triều trung bình mùa kiệt: 0,75 - 0,85m, mùa lũ 0,45 - 0,60m. Do vậy, vào mùa khô có thể lợi dụng thủy triều để tưới tiêu tự chảy.

- Nguồn nước mặt: Xã có sông Vàm Cỏ Tây, kênh Bắc Đông và hệ thống kênh rạch lớn nhỏ phục vụ cho nhu cầu tưới tiêu, xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn nước ngầm: là nguồn nước chủ yếu phục vụ sinh hoạt, độ sâu khai thác từ 300m đến 400m. Các giếng khoan trên địa bàn xã bố trí nhiều ở các ấp 1, ấp 3 và ấp 4.

- Chế độ lũ: Mùa lũ hàng năm bắt đầu từ trung tuần tháng 8 âm lịch và kéo dài tới tháng 11 âm lịch hàng năm.

**3. Địa hình, địa chất:**

***- Địa hình:*** Địa hình xã có cao độ bình quân dao động lớn từ 0,3m - 0,9m, bị chia cắt nhiều bởi sông rạch và hệ thống kênh thủy lợi.

***- Địa chất:*** Xã Mỹ An nói riêng và huyện Thủ Thừa nói chung nằm trên vùng địa chất non trẻ, là trầm tích Holocene tập trung theo các đê sông và các nhánh sông lớn nên còn gọi là trầm tích đê tự nhiên, xuất hiện dọc theo sông Vàm Cỏ Tây, phía trên hình thành đất phù sa thích hợp trồng lúa nước.

**II. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và hệ sinh thái:**

Mỹ An thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, các tác động chính bởi thiên tai, biến đổi khí hậu chủ yếu bao gồm: hạn hán, nước biển dâng, ngập lụt hay tình trạng xâm nhập mặn,.. xã chưa có các khu công nghiệp lớn, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường, nên vấn đề môi trường ở xã chưa bị ô nhiễm.

**III. Hiện trạng dân số, lao động:**

- Hiện trạng dân số năm 2023 của xã là 9.396 người, với 2.498 hộ *(Theo Công văn số 91/CCTK ngày 01/11/2023 của Chi cục thống kê huyện Thủ Thừa về việc thông báo số liệu dân số, số hộ trung bình sơ bộ năm 2023).*

- Tổng số lao động trong độ tuổi lao động là 5.543 người, chiếm 59%. Trong đó: lao động trong nông nghiệp là 3.160 người, lao động trong các ngành kinh tế khác (công nghiệp, xây dựng, TMDV) là 2.383 người.

**IV. Hiện trạng phát triển kinh tế trong các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế:**

**1. Hiện trạng phát triển kinh tế của xã**

- Kinh tế chủ yếu của nhân dân trong xã là sản xuất nông nghiệp, trong đó lúa nếp là cây trồng chủ lực.

- Cơ cấu kinh tế của xã trong những năm qua chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng lĩnh vực Nông nghiệp, tăng tỷ trọng lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng; TM-DV. Riêng khu vực TM-DV trong thời gian qua tốc độ tăng trưởng chậm hơn khu vực công nghiệp – xây dựng. Vì thế, trong thời gian tới cần quan tâm đầu tư cơ sở vật chất để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của ngành này cao hơn nữa.

***a) Kinh tế nông nghiệp***

Trong những năm qua, theo định hướng của huyện là chú trọng phát triển nông nghiệp theo hướng cánh đồng lớn, khu sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghệp, đẩy mạnh phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi,…đã mang lại hiệu quả cao, góp phần tăng trưởng kinh tế của xã.

***b) Kinh tế Công nghiệp xây dựng, Thương mại dịch vụ***

- Địa bàn xã có 1 khu mua bán tập trung tại khu vực cầu Bắc Đông hoạt động kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu. Ngoài ra, còn có các cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các hộ tiểu thương kinh doanh hàng hóa,..

**2. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế của xã:**

***\* Thế mạnh và tiềm năng kinh tế của xã:***

- Điều kiện tự nhiên tốt, đất đai nông nghiệp rộng, hệ thống kênh rạch có nhiều thuận lợi để phát triển sản xuất, thể hiện được tiềm năng thúc đẩy nông, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ phát triển.

- Nguồn lao động dồi dào, phân bổ trong các ngành nghề phù hợp, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

- Cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư xây dựng và cải thiện, với mạng lưới giao thông nông thôn của xã thông suốt, tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu hang hóa và phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

***\* Hạn chế:*** Kinh tế nông nghiệp của xã còn gặp nhiều khó khăn để phát triển: đất đai chủ yếu là đất phèn có nhiều độc tố, đất xám kém dưỡng chất, nguồn nước tưới hạn chế nhất là vụ hè thu, ảnh hưởng của thiên tai cũng như dịch bệnh hàng năm. Để phát triển sản xuất nông nghiệp có hiệu quả, cần có sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất quan trọng, tiến hành đa dạng hóa cây trồng. Có như vậy mới nhanh chóng chuyển dịch nền nông nghiệp theo hướng bền vững trong cơ chế thị trường, đảm bảo môi trường sinh thái.

**V. Hiện trạng sử dụng đất:**

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã (năm 2020) là 2.019,22 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 1.610,25ha chiếm 79,75%; Đất phi nông nghiệp là 408,97ha, chiếm 20,25%

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT (NĂM 2020) XÃ MỸ AN** | | | | |
| **STT** | **LOẠI ĐẤT** | **KÝ HIỆU** | **DIỆN TÍCH (ha)** | **TỶ LỆ (%)** |
| **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | |  | **2,019.22** | **100.00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | ***1,610.25*** | **79.75** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,392.67 | 68.97 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1,392.67* | 68.97 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 31.18 | 1.54 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 169.07 | 8.37 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - |  |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *-* |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 17.34 | 0.86 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | - |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | ***408.97*** | **20.25** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.88 | 0.14 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 9.98 | 0.49 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0.15 | 0.01 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 25.41 | 1.26 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | - |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 88.48 | 4.38 |
| 2.9.1 | Đất giao thông | DGT | 78.56 | 3.89 |
| 2.9.2 | Đất thuỷ lợi | DTL | 1.38 | 0.07 |
| 2.9.3 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0.19 | 0.01 |
| 2.9.4 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 0.10 | 0.00 |
| 2.9.5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 3.88 | 0.19 |
| 2.9.6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 0.31 | 0.02 |
| 2.9.7 | Đất công trình năng lượng | DNL | - |  |
| 2.9.8 | Đất công trình bưu chính VT | DBV | 0.03 | 0.00 |
| 2.9.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | - |  |
| 2.9.10 | Đất có di tích lịch sử, văn hóa | DDT | 0.11 | 0.01 |
| 2.9.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | - |  |
| 2.9.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 1.06 | 0.05 |
| 2.9.13 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 2.79 | 0.14 |
| 2.9.14 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | - |  |
| 2.9.15 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | - |  |
| 2.9.16 | Đất chợ | DCH | 0.07 | 0.00 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | - |  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | - |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 129.81 | 6.43 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | - |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0.27 | 0.01 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | - |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0.92 | 0.05 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 128.58 | 6.37 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 22.49 | 1.11 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | ***-*** |  |
| Ghi chú: (\*): Không cộng vào diện tích tự nhiên. | | | |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 XÃ MỸ AN (TỔNG HỢP THEO THÔNG TƯ 04/2022/TT-BXD)** | | | | |
| **STT** | **MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT** | **KÝ HIỆU** | **DIỆN TÍCH (ha)** | **TỶ LỆ (%)** |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH** |  | **2,019.22** | **100.00** |
| **I** | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** | **NNP** | **1,610.25** | **79.75** |
| ***1*** | ***Đất sản xuất nông nghiệp*** |  | ***1,592.91*** | ***78.89*** |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm |  | 1,392.67 | 68.97 |
|  | Trong đó: |  |  |  |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,392.67 | 68.97 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 1,392.67 | 68.97 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 169.07 | 8.37 |
| 1.3 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 31.18 | 1.54 |
|  | Trong đó: Đất bằng trồng cây hàng năm khác | BHK | 31.18 | 1.54 |
| ***2*** | ***Đất lâm nghiệp*** |  | ***0.00*** | ***0.00*** |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | 0.00 |  |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0.00 |  |
| 2.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0.00 |  |
| ***3*** | ***Đất nuôi trồng thuỷ sản*** | ***NTS*** | ***17.34*** | ***0.86*** |
| ***4*** | ***Đất làm muối*** | ***LMU*** | ***0.00*** |  |
| ***5*** | ***Đất nông nghiệp khác*** | ***NKH*** | ***0.00*** |  |
| **II** | **ĐẤT XÂY DỰNG** |  | **257.90** | **12.77** |
| ***1*** | ***Đất ở (đất ở tại nông thôn)*** | *ONT* | ***129.81*** | ***6.43*** |
| ***2*** | ***Đất công cộng*** |  | ***4.51*** | ***0.22*** |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0.27 | 0.01 |
| 2.2 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 0.10 | 0.00 |
| 2.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 3.88 | 0.19 |
| 2.4 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0.19 | 0.01 |
| 2.5 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0.00 |  |
| 2.6 | Đất chợ | DCH | 0.07 | 0.00 |
| 2.7 | Điểm bưu điện văn hóa xã |  | 0.00 |  |
| ***3*** | ***Đất cây xanh, thể dục, thể thao*** |  | ***0.31*** | ***0.02*** |
| 3.1 | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 0.31 | 0.02 |
| 3.2 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0.00 |  |
| ***4*** | ***Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh,  di tích, đình đền*** |  | ***2.09*** | ***0.10*** |
| 4.1 | Đất có di tích lịch sử, văn hóa | DDT | 0.11 | 0.01 |
| 4.2 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0.00 | 0.00 |
| 4.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 1.06 | 0.05 |
| 4.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0.92 | 0.05 |
| ***5*** | ***Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề*** |  | ***25.41*** | ***1.26*** |
| 5.1 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0.00 |  |
| 5.2 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0.00 |  |
| 5.3 | Đất khu chế xuất | SKT | 0.00 |  |
| 5.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 25.41 | 1.26 |
| ***6*** | ***Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng*** |  | ***0.00*** | ***0.00*** |
| 6.1 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0.00 |  |
| 6.2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0.00 |  |
| ***7*** | ***Đất xây dựng các chức năng khác*** |  | ***0.15*** | ***0.01*** |
| 7.1 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | 0.00 |  |
| 7.2 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | 0.00 |  |
| 7.3 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0.00 |  |
| 7.4 | Đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác | DSK | 0.00 |  |
| 7.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0.15 | 0.01 |
| ***8*** | ***Đất hạ tầng kỹ thuật*** | DHT | ***81.38*** | ***4.03*** |
| 8.1 | Đất giao thông | DGT | 78.56 | 3.89 |
| 8.2 | Đất xử lý chất thải rắn (Đất bãi thải, xử lý chất thải ) | DRA | 0.00 |  |
| 8.3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa (Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng) | NTD | 2.79 | 0.14 |
| 8.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác: |  | 0.03 | 0.00 |
| 8.4.1 | Đất công trình năng lượng | DNL | 0.00 |  |
| 8.4.2 | Đất công trình bưu chính VT | DBV | 0.03 | 0.00 |
| ***9*** | ***Đất hạ tầng phục vụ sản xuất*** |  | ***1.38*** | ***0.07*** |
| 9.1 | Đất thuỷ lợi | DTL | 1.38 | 0.07 |
| 9.2 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.00 |  |
| ***10*** | ***Đất quốc phòng, an ninh*** |  | ***12.87*** | ***0.64*** |
| 10.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.88 | 0.14 |
| 10.2 | Đất an ninh | CAN | 9.98 | 0.49 |
| **III** | **ĐẤT KHÁC** |  | **151.06** | **7.48** |
| ***1*** | ***Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng*** |  | ***151.06*** | ***7.48*** |
| 1.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 128.58 | 6.37 |
| 1.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 22.49 | 1.11 |
| ***2*** | ***Đất chưa sử dụng*** | ***CSD*** | ***0.00*** | ***0.00*** |

**VI. Hiện trạng nhà ở, công trình công cộng; hạ tầng kỹ thuật; hạ tầng phục vụ sản xuất; công trình di tích, danh lam thắng cảnh lu lịch:**

- Nhà ở dân cư đa phần là nhà kiên cố, tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc mái ngói, một số ít nhà bán kiên cố.

- Công trình công cộng trên địa bàn xã được đầu tư xây dựng đầy đủ như:

+ UBND xã: ấp 3.

+ Trụ sở công an xã: nằm trong khu trung tâm xã, thuộc ấp 3.

+ Trạm y tế: ấp 1.

+ Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng: ấp 3.

+ Nhà văn hóa ấp 1, ấp 2, ấp 4

+ Nhà văn hóa ấp 3 (sử dụng chung với TTVHTT&HTCĐ)

+ Trường Mầm non Mỹ An: ấp 1.

+ Trường Tiểu học Mỹ An: ấp 1.

+ Trường Mầm non Mỹ An (điểm chính): ấp 3.

+ Trường Tiểu học Mỹ An (điểm chính): ấp 3.

+ Trường THCS Mỹ An (điểm chính): ấp 3.

+ Trường Mầm non Mỹ An: ấp 4.

+ Trường Tiểu học Mỹ An: ấp 4.

+ Bưu điện: ấp 3

- Hạ tầng kỹ thuật:

+ Giao thông: đường giao thông trên địa bàn xã phần lớn là đường nhựa, hoặc bê tông, còn lại đường đá cấp phối.

+ Cấp điện: có tuyến trung thế dọc theo các con đường lớn, và nhiều tuyến hạ thế dọc theo nhiều tuyến đường cung cấp điện đến các hộ dân.

+ Cấp nước: có nhiều tuyến ống cấp nước dọc theo các trục đường chính, theo các nhánh rẽ cấp đến từng hộ dân.

+ Thoát nước: phần lớn thoát nước trên địa bàn xã là thoát nước tự do xuống ao hồ, sông, rạch, chỉ những vị trí như cụm dân cư hay một vài tuyến đường lớn có hệ thống thoát nước.

- Hạ tầng phục vụ sản xuất: các công trình đê điều thủy lợi trên địa bàn xã tương đối hoàn chỉnh, hệ thống kênh rạch được nạo vét hàng năm, đảm bảo khơi thông dòng chảy, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp.

- Các công trình di tích, danh lam thắng cảnh du lịch: địa bàn xã không có.

**VII. Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã.**

Tổng hợp rà soát thực hiện các dự án, đồ án quy hoạch có liên quan

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN DỰ ÁN, ĐỒ ÁN QH** | **VỊ TRÍ** | **QUY MÔ** | **NĂM TRIỂN KHAI** | **TÌNH TRẠNG** | **GHI CHÚ** |
| 1 | Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030  huyện Thủ Thừa | Toàn huyện | Toàn huyện | 2021-2030 | Đang thực hiện | Quyết định số 12113/QĐ-UBND  ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Long An |
| 2 | Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn (nông thôn mới) xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An | xã Mỹ An | toàn xã | 2020 | Đã thực hiện | Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 của UBND huyện Thủ Thừa |
| 3 | Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng TL 1/2000 khu dân cư sinh thái, khu vui chơi giải trí tại xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An | xã Mỹ An | 294ha | 2021 | Đang thực hiện | Quyết định số 10724 ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh Long An |
| 4 | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phục vụ dự án KDC sinh thái, khu vui chơi giải trí | xã Mỹ An | 15ha |  | Chưa thực hiện | Quy hoạch chưa được phê duyệt do QH chung xây dựng xã chưa được phê duyệt |
| 5 | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Mỹ An | xã Mỹ An | 16,2ha |  | Chưa thực hiện | Quy hoạch chưa được phê duyệt do QH chung xây dựng xã chưa được phê duyệt |

**CHƯƠNG II:**

**TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ**

**I. Dự báo quy mô dân số, lao động.**

**1. Dự báo quy mô dân số:**

\* Hiện trạng dân số năm 2023 của xã là 9.396 người với 2.498 hộ *(Theo Công văn số 91/CCTK ngày 01/11/2023 của Chi cục thống kê huyện Thủ Thừa về việc thông báo số liệu dân số, số hộ trung bình sơ bộ năm 2023).*

\* Dân số dự báo trong các khu quy hoạch: Theo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn xã sẽ có:

- 01 khu công nghiệp, diện tích 124ha. Dự kiến dân số khoảng 8.000 người.

- 01 khu dân cư sinh thái, vui chơi giải trí, diện tích 294ha *(đã được UBND tỉnh Long An phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 có quy mô dân số là 2.500 người).*

+ Dự kiến đến năm 2030 dân số khoảng 1.000 người (chiếm 40%).

+ Dự kiến đến năm 2035 dân số khoảng 2.000 người (chiếm 80%).

- 01 khu dân cư, diện tích 16,2ha *(Huyện đang lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500)*. Dự kiến dân số bố trí khoảng 2.500 người, trong đó:

+ Dự kiến đến năm 2030 dân số khoảng 1.500 người (chiếm 60%).

+ Dự kiến đến năm 2035 dân số khoảng 2.000 người (chiếm 80%).

- 01 khu tái định cư, diện tích 15,5ha. Do bố trí tái định cư nên không phát sinh dân số trong thời hạn quy hoạch.

\* Dân số dự báo theo tỷ lệ tăng tự nhiên và cơ học (không bao gồm dân số trong các khu quy hoạch).

Theo niên giám thống kê của huyện Thủ Thừa vào các năm 2021, 2022, 2023, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có chiều hướng giảm. Tính toán sơ bộ với tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân trong 3 năm là 0,441%, tỷ lệ tăng dân số cơ học là 0,108%.

+ Dự kiến đến năm 2030 dân số khoảng 9.702 người với khoảng 3.234 hộ. Trong đó dân số tăng tự nhiên của xã là 246 người, dân số tăng cơ học là 60 người.

+ Dự kiến đến năm 2035 dân số khoảng 9.957 người với khoảng 3.252 hộ. Trong đó dân số tăng tự nhiên của xã là 451 người, dân số tăng cơ học là 110 người.

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ BÁO DÂN SỐ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Hiện trạng năm 2023** | **Dự báo đến 2030** | **Dự báo đến 2035** | **Ghi chú** |
| 1 | Dự báo dân số tăng tự nhiên và cơ học | 9.396 | 9.702 | 9.957 | không bao gồm dân số trong các khu quy hoạch |
| 2 | Dân số trong khu dân cư sinh thái, vui chơi giải trí | - | 1.000 | 2.000 |  |
| 3 | Dân số trong khu dân cư Mỹ An | - | 1.500 | 2.000 |  |
| 4 | Dân số trong khu tái định cư | - | 0 | 0 |  |
| 5 | Dân số trong khu công nghiệp Mỹ An | - | 0 | 8.000 |  |
|  | **Tổng** | 9.396 | **12.202** | **21.957** |  |

**2. Dự báo lao động:**

- Cơ cấu kinh tế của xã trong những năm qua chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng lĩnh vực Nông nghiệp, tăng tỷ trọng lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng; Thương mại – dịch vụ

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ BÁO LAO ĐỘNG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Hiện trạng 2023** | **Dự báo đến năm** | |
| **2030** | **2035** |
| I | **Dân số trong tuổi lao động** | 5.543 | 5.821 | 6.173 |
|  | *- Tỷ lệ % so với tổng dân số* | *59* | *60* | *62* |
| **II** | **Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế** |  |  |  |
| 1 | Lao động nông nghiệp | 3.160 | 2.968 | 2.840 |
|  | *- Tỷ lệ % so với LĐ làm việc* | *57* | *51* | *46* |
| 2 | Lao động phi nông nghiệp | 2.383 | 2.853 | 3.333 |
|  | *- Tỷ lệ % so với LĐ làm việc* | *43* | *49* | *44* |

**II. Tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã.**

**1. Tiềm năng:**

- Đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất (nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc đất đô thị) phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất: Xã Mỹ An phần lớn là đất nông nghiệp, tiếp giáp với sông Vàm Cỏ Tây, Quốc lộ 62,… là điều kiện thuận lợi chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp (đất xây dựng các khu dân cư, khai thác du lịch nghĩ dưỡng ven sông Vàm Cỏ Tây, đất phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ).

- Hệ thống giao thông liên kết vùng nối hoàn chỉnh và thuận lợi: có Quốc Lộ 62, gần nút giao cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ, tiếp giáp sông Vàm Cỏ Tây và kênh Tắt.

- Lực lượng lao động trong độ tuổi làm việc tương đối lớn.

**2. Động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã:**

Với vị trí, tiềm năng của xã thì việc quan tâm đầu tư, phát triển “du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” sẽ là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống nhân dân, góp phần thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

**III. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và quy mô đất xây dựng cho các loại công trình.**

**1. Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất (nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc đất đô thị) phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất:**

- Với nguồn lao động dồi dào và diện tích đất nông nghiệp rộng, tiềm năng về sản xuất nông nghiệp là rất lớn, đây là động lực quan trọng phát triển xã nông nghiệp, dịch vụ hậu cần nông nghiệp, sản xuất tập trung….

- Hiện trạng đất xây dựng của xã (năm 2020) là 257,9ha chiếm 12,77% tổng diện tích đất tự nhiên. Nhìn vào cơ cấu đất xây dựng, đất khu dân cư và động lực, tiềm năng phát triển của xã cho thấy quy mô đất xây dựng còn thiếu. Vì vậy quy hoạch đến năm 2030 cơ cấu chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp mà cụ thể là đất phát triển cơ sở hạ tầng là phù hợp. Bên cạnh đó, hiện trạng đất ở nông thôn của xã là 129,81 ha chiếm 6,43% tổng diện tích đất tự nhiên, nên việc phát triển nhà ở dân cư mới dọc theo các tuyến giao thông với tiềm năng quỹ đất của xã là phù hợp. Mặt khác, dọc theo các tuyến giao thông chính có thể chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh (các dịch vụ hậu cần phục vụ sản xuất nông nghiệp) góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp của xã.

- Căn cứ Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kì 2021 - 2030 của huyện Thủ Thừa, trong đó dự báo nhu cầu chu chuyển đất nông nghiệp vào đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển cho xã Mỹ An là 342,79ha.

**2. Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản; quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình như: hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã:**

1. ***Chỉ tiêu đất khu trung tâm xã, công trình công cộng:***

*(Theo QCVN 01:2021/BXD, và các tiêu chuẩn thiết kế TCVN 9911:2012, TCVN 3907:2011, TCVN 8793, TCVN 8794)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **CHỈ TIÊU CHUNG** |
| 1 | Khu hành chính tập trung (bao gồm nhà làm việc, bộ phận tiếp dân, phòng họp, lưu trữ hồ sơ, hội trường, bãi để xe, vườn hoa, cây xanh). | - Diện tích đất xây dựng: ≥ 1.000m2 - Diện tích sử dụng: ≤ 500 m2 |
| 2 | Nhà trẻ, trường mầm non (bao gồm khối nhóm, lớp; khối phục vụ học tập; khối phục vụ (bếp và kho); khối hành chính quản trị và sân vườn ). | - Diện tích đất xây dựng: ≥ 12m2/trẻ  - Bán kính phục vụ: ≤ 1km  - Quy mô trường: 3 - 20 nhóm, lớp  - Chỉ tiêu 50 chỗ/1000 dân |
| 3 | Trường tiểu học (bao gồm khối học tập; khối phục vụ học tập; khối hành chính quản trị và phụ trợ; khối rèn luyện thể chất và khu sân chơi, bãi tập). | - Diện tích đất xây dựng: ≥ 10m2/hs   - Bán kính phục vụ: ≤ 1km  - Quy mô trường: ≤ 30 lớp  - Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh  - Chỉ tiêu 65 chỗ/1000 dân |
| 4 | - Trường Trung học cơ sở (bao gồm khối phòng học, phòng học, phòng học bộ môn; khối phục vụ học tập; khối phòng hành chính; khu sân chơi, bãi tập; khu vệ sinh và khu để xe). | - Diện tích đất xây dựng: ≥ 10m2/hs;  - Bán kính phục vụ: ≤ 4km  - Quy mô trường: ≤ 45 lớp  - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh  - Chỉ tiêu 55 chỗ/1000 dân |
| 5 | Trạm y tế xã (bao gồm khối nhà chính, công trình phụ trợ, sân phơi, vườn thuốc) | - Diện tích đất: ≥ 500m2  (Có vườn thuốc: ≥ 1000m2) |
| 6 | Trung tâm văn hoá - thể thao (bao gồm nhà văn hóa, sân vận động, nhà tập luyện thể thao, câu lạc bộ văn hóa, câu lạc bộ thể thao, hoặc đài truyền thanh) | - Diện tích đất xây dựng:  + Nhà văn hoá xã : ≥ 1.000m2  + Nhà văn hoá ấp: ≥ 500m2  - Phòng truyền thống: 200m²/công trình  - Thư viện: 200m²/công trình  - Hội trường: 100 chỗ/công trình  - Cụm các công trình, sân bãi thể thao: 5000m²/cụm |
| 7 | Chợ (bao gồm nhà chợ chính, diện tích kinh doanh ngoài trời, đường đi, bãi để xe, cây xanh) | - Quy mô DT: ≥1.500m2/chợ/xã - Cửa hàng dịch vụ trung tâm: 300m²/1 công trình / khu trung tâm |
| 8 | - Điểm phục vụ bưu chính viễn thông (cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản bao gồm cả truy cập Internet) | - Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m2/điểm |
| 9 | - Nghĩa trang nhân dân | - Diện tích đất xây dựng ≤ 0.04ha/1000 dân |
| 10 | - Khu xử lý chất thải rắn (bao gồm khu tập kết, khu xử lý và khu phụ trợ) | - Diện tích đất xây dựng ≤ 0.05ha/1000 tấn năm |
| 11 | - Cây xanh công cộng (bao gồm cây xanh vườn hoa trong khu trung tâm xã, vườn cây ăn quả, vườn ươm, cây xanh cách ly) | - Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng: ≥ 2m2/người |

1. ***Chỉ tiêu đất ở:***

* Theo QCVN 01:2021: ≥ 25m2/người
* Theo TCVN 4454:2012:

+ Hộ nông nghiệp: 300-400m²/hộ

+ Hộ TMDV: 150m²/hộ (70m²/hộ đối với khu vực ngập lũ)

+ Khu dân cư miệt vườn, khuôn viên đất ở hộ thuần nông có diện tích 1.000 – 1500m²

**CHƯƠNG III:**

**ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ TOÀN XÃ**

**I. Tổ chức không gian tổng thể toàn xã**

***1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo xóm ấp:***

***\* Định hướng Khu trung tâm xã:*** Trong thời kỳ quy hoạch này vẫn giữ nguyên vị trí khu trung tâm xã hiện hữu (giao QL 62 và lộ ấp 3), đồng thời rà soát lại chỉ tiêu diện tích đất và diện tích xây dựng đảm bảo phù hợp quy định. Các công trình thuộc Khu trung tâm xã gồm:

- Trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, công an, xã đội, các đoàn thể.

- Các công trình công cộng cấp xã: Nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà truyền thống, thư viện, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa, sân thể thao, chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, điểm phục vụ bưu chính viễn thông.

***\* Định hướng khu dân cư mới:*** Theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 Mỹ An sẽ có các dự án đất ở dân cư như sau:

- Khu dân cư Mỹ An, diện tích 16,2ha trên cơ sở quy hoạch lại trại chăn nuôi heo tại ấp 2 *(Huyện đang lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500)*. Dự kiến dân số bố trí khoảng 2.500 người.

- Khu dân cư sinh thái, vui chơi giải trí, diện tích 294ha gồm toàn bộ cù lao Mỹ Phước *(đã được UBND tỉnh Long An phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, quy mô dân số 2.500 người).*

- Khu tái định cư của khu dân cư sinh thái, diện tích 15,5ha liền kề với khu dân cư Mỹ An. Do bố trí tái định cư nên không phát sinh dân số trong thời hạn quy hoạch.

***\* Đối với Cụm DCVL hiện hữu:*** sẽ nâng cấp cải tạo đường giao thông, hệ thống thoát nước nhằm phục vụ tốt nhất cho người dân.

***\* Định hướng dân cư dọc theo các tuyến đường giao thông, cải tạo ấp, xóm cũ:***

+ Các tuyến dân cư sẽ hình thành dọc theo các trục đường giao thông hiện hữu có đầy đủ hạ tầng (điện, nước) gồm: Đường Quốc lộ 62, lộ ấp 3, đường GTNT liên ấp 3 - 4,..

+ Cải tạo vào chỉnh trang lại các xóm, ấp, khu vực tập trung nhiều dân cư tại ấp 2, ấp 3.

***2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ; xác định vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, ấp.***

***\* Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng:***

- Khu vực trung tâm xã gồm: trụ sở ủy ban xã, công an xã, quân sự xã, trạm y tế, bưu điện, trường học, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, chợ xã (nếu có), các cửa hàng thương mại - dịch vụ,...

- Khu vực trung tâm các tuyến dân cư gồm: trụ sở ấp, khu thể thao ấp, trường học,...được bố trí tại những vị trí thuận lợi thuộc trung tâm của địa bàn từng ấp, gần các trục giao thông chính.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TRỤ SỞ** | **DIỆN TÍCH  HIỆN TRẠNG (m²)** | **DIỆN TÍCH  QUY HOẠCH (m²)** | **GHI CHÚ** |
| 1 | UBND xã | 2,664 | 7,664 | Mở rộng thêm 0.5ha theo QHSDĐ |
| 2 | Công an xã | 982 | - | Hiện trạng đất công an nằm trong khuôn viên UB QH: không mở rộng đất, xin cấp giấy CNQSDĐ đất công an xã |
| 3 | Kho quân sự xã | 28,765 | - | Đã đủ chuẩn, không mở rộng |
| 4 | Trạm y tế | 922.6 | 1,000 | Mở rộng diện tích đất, đảm bảo chỉ tiêu  trạm y tế có vườn thuốc (≥1000m²) |
| 5 | Trung tâm văn hóa | 1,057 | - | Đã đủ chuẩn, không mở rộng |
| 6 | Nhà văn hóa ấp 1 | 249 | 500 | Mở rộng diện tích đất, đảm bảo ≥500m² |
| 7 | Nhà văn hóa ấp 2 | 300 | 1,800 | Điều chỉnh QH đất công an xã theo QHSDĐ thành đất xây dựng NVH ấp 2 |
| 8 | Nhà văn hóa ấp 3 | sử dụng chung với TTVHTT xã | sử dụng chung với TTVHTT xã | Không xây dựng mới, tiếp tục sử dụng chung với TTVH xã |
| 9 | Nhà văn hóa ấp 4 | 300 | 1,000 | Điều chỉnh QH đất trường MG và tiểu học Mỹ An điểm Láng Cò thành đất xây dựng NVH ấp 4 |
| 10 | Trường Mầm non điểm ấp 1 | 444 | - | Đã đủ chuẩn, không mở rộng |
| 11 | Trường Mầm non điểm ấp 3 | 2,323 | 6,123 | Quy hoạch mở rộng theo QHSDĐ |
| 12 | Trường Mầm non điểm ấp 4 | 299 | - | Đã đủ chuẩn, không mở rộng |
| 13 | Trường Tiểu học điểm ấp 1 | 4,453 | - | Đã đủ chuẩn, không mở rộng |
| 14 | Trường Tiểu học điểm ấp 3 | 12,481 | - | Đã đủ chuẩn, không mở rộng |
| 15 | Trường Tiểu học điểm ấp 4 | 7,697 | - | Đã đủ chuẩn, không mở rộng |
| 16 | Trường THCS | 8,096 | - | Đã đủ chuẩn, không mở rộng |

***\* Định hướng kiến trúc các công trình công cộng:*** công trình phải đảm bảo khoảng lùi, mật độ xây dựng, chiều cao tầng,...theo quy định quản lý chung, hình thức công trình mái bằng hoặc mái dốc, màu sắc hài hòa, phù hợp với cảnh quan chung của khu vực.

***3. Định hướng giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc:***

- Những khu vực thiếu đất đắp hoàn chỉnh một nền nhà vượt được mức nước ngập, có thể tôn một phần nền vượt đỉnh ngập, một phần tôn nền thấp.

- Phát huy, khai thác các chi tiết kiến trúc truyền thống vào các kiến trúc xây dưng mới, mật độ tối đa 50%.

- Công trình xây dựng mới khuyến nghị theo mẫu thiết kế điển hình.

***4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp.***

- Định hướng khu vực sản xuất công nghiệp: Theo quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 Mỹ An sẽ có 01 khu công nghiệp diện tích 124ha tại ấp 2,3,4 (khu công nghiệp Mỹ An).

- Định hướng khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp: Giữ nguyên các nhà máy say xát, sấy lúa; cơ sở sản xuất hạt điều hiện hữu tại ấp 2 và chưa định hướng mở rộng trong giai đoạn này.

- Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp: Tập trung chủ yếu tại ấp 2, có diện tích đất nông nghiệp rộng kết hợp với hệ thống kênh rạch tương đối nhiều, phù hợp với sản suất lúa, rau màu,..

***5. Định hướng tổ chức kết hợp các khu chức năng khác trên địa bàn xã tuân thủ quy hoạch cấp trên, quy hoạch ngành, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (nếu có).***

Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn gồm hoặc các chức năng: Sản xuất công nghiệp; thươrng mại; dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ thị trường, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường. Vị trí phải là khu vực đầu mối giao thông chính của xã nhằm kết nối, vận chuyển hàng hóa an toàn, thuận lợi, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường cho khu dân cư theo quy định, về quy mô phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế thực tiễn của từng địa phương, phù hợp với quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định, tùy theo điều kiện thực tế cùa từng địa phương, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn có thể được xác lập tại vị trí tập trung hoặc phân tán, lồng ghép trong các chức năng khác như: Cụm công nghiệp, khu dịch vụ - thương mại - du lịch, trung tâm hành chính xã… được xác định trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

Thực tế tại địa phương đã có các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp,... trên các trục đường chính, trong khu trung tâm hành chính xã, và theo định hướng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 xã sẽ có Khu công nghiệp xã Mỹ An nên quy hoạch điều chỉnh trong giai đoạn này không quy hoạch mới khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn tại xã mà được xác định lồng ghép trong các chức năng đó.

***6. Định hướng quy hoạch cây xanh, mặt nước:***

- Cây xanh trong các điểm dân cư nông thôn bao gồm cây xanh, vườn hoa công cộng; vườn cây tập trung như cây ăn quả, cây thuốc, vườn ươm; cây xanh cách ly tại các khu sản xuất, công trình sản xuất tập trung

- Cây xanh, vườn hoa nên được trồng tại khu trung tâm xã và quanh các công trình công cộng, công trình văn hóa, và dọc các tuyến giao thông.

**II. Tổ chức, phân khu chức năng và yêu cầu phân khu chức năng**

***1. Tổ chức, phân khu chức năng***

- Khu ở (nhà ở và các công trình phục vụ trong ấp, xóm).

- Khu trung tâm xã, các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật của xã.

- Công trình hạ tầng xã hội của xã.

***2. Yêu cầu đối với phân khu chức năng:***

- Phân chia các khu chức năng trên địa bàn xã đảm bảo hợp lý về giao thông đi lại, sản xuất, giải trí, sinh hoạt cộng đồng và bảo vệ môi trường sống.

- Bán kính phục vụ tối đa đối với các điểm dân cư nông thôn là 5km.

- Các công trình sản xuất nông nghiệp và phục vụ sản xuất không bố trí trong khu ở.

- Diện tích đất của mỗi gia đình nông nghiệp bao gồm không gian phục vụ sinh hoạt, không gian phát triển sản xuất theo mô hình vườn - ao- chuồng với tỷ lệ diện tích phù hợp theo nhu cầu phục vụ.

- Khoảng cách từ nhà ở (chỉ riêng chức năng ở) tới các khu chăn nuôi, sản xuất, tiêu thủ công nghiệp phải đảm bảo khoảng cách >200 m; các hộ gia đình phải xây dựng hố tự hoại đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trong khuôn viên lô đất hộ gia đình (nếu có) phải đặt cách xa nhà ở và đường đi chung ít nhất 10m và cuối hướng gió, đảm bảo vệ sinh môi trường.

**III. Định hướng về hạ tầng kỹ thuật**

***1. Định hướng quy hoạch san nền:***

- Tận dụng địa hình tự nhiên của xã, hạn chế khối lượng đào đắp, bảo vệ hệ thống cây xanh lâu năm và đất màu mỡ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tiến hành san lấp đối với công trình, dự án đầu tư xây dựng đảm bảo cao độ trung bình (≥+ 2,3m) và theo cao độ quốc gia.

***2. Định hướng quy hoạch thoát nước – Thủy lợi:***

- Nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường.

- Thoát nước mưa chủ yếu dựa vào các hướng thoát tự nhiên, là sông ngòi, kênh rạch hoặc ra ao hồ, ruộng... Chỉ làm hệ thống ga – cống thoát nước mưa cho các vùng có khu dân cư, khu trung tâm xã hoặc dọc theo các trục đường giao thông chính.

- Đối với sông, kênh, rạch chảy qua khu vực dân cư, cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.

***- Thủy lợi:*** Công tác thủy lợi đi đôi với việc thoát nước mặt cho các khu dân cư. Với đặc điểm địa hình tương đối bằng phằng và hệ thống kênh rạch chằng chịt, vấn đề thoát nước tổng thể trong toàn xã do hệ thống kênh hiện hữu đảm nhiệm, sẽ không quy hoạch hệ thống thoát nước mặt cho toàn xã. Cần nâng cấp một số tuyến đê, tu sửa bờ kênh, nạo vét lòng kênh,...đảm bảo khơi thông dòng chảy, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp.

***3. Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông:***

- Đầu tư mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trục xã, trục ấp, và trục chính nội đồng đảm bảo đạt chuẩn (hoặc cao hơn) theo bộ tiêu chí NTM tại Quyết định 8151/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND Tỉnh Long An

***4. Định hướng quy hoạch cấp nước:***

- Các giếng nước hiện nay cơ bản phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng cần kiểm tra, nâng cấp, sửa chữa để đảm bảo chất lượng nước phục vụ người dân. Trong tương lai sẽ ngừng khai thác các giếng khoan và sử dụng nguồn nước máy khai thác từ nguồn nước mặt.

- Đối với nguồn nước ngầm: Trong khu đất có bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước.

- Đối với nguồn nước mặt: Trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

***5. Định hướng quy hoạch cấp điện:***

- Xây dựng các trạm biến áp, mạng lưới chiếu sáng đường phố, chiếu sáng công cộng, cấp điện sinh hoạt đến từng hạng mục công trình trong khu vực.

- Cải tạo hệ thống điện sinh hoạt trên các trục đường giao thông đảm bảo an toàn.

- Mạng lưới điện trung thế và hạ thế hạn chế vượt qua ao, đường giao thông chính, các khu vực sản xuất công nghiệp.

- Nâng cấp các tuyến dây điện chưa an toàn trong toàn xã

***6. Định hướng quy hoạch quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:***

***\* Xử lý rác thải:*** Rác thải sinh hoạt ở các tuyến đường lớn được thu gom và vận chuyển về bãi rác Tâm Sinh Nghĩa tại huyện Thạnh Hóa để xử lý. Các tuyến đường chưa có xe thu gom thì vận động các hộ dân tự thu gom đến các điểm tập kết rác đúng quy định.

- Phải bố trí điểm tập kết, trạm trung chuyển phù hợp với điều kiện thu gom CTR và đảm bảo bán kính phục vụ. Điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m và có cây xanh che chắn. Phân, nước tiểu từ chuồng, trại chăn nuôi phải được thu gom và có giải pháp xử lý hợp vệ sinh.

***\* Nghĩa trang:*** Định hướng người mất trên địa bàn xã sẽ được đưa về an táng tại nghĩa trang của xã và ở xã Tân Đông (Thạnh Hóa), vận động người dân ưu tiên chuyển sang hình thức hỏa táng.

**CHƯƠNG IV:**

**CÁC HẠNG MỤC ĐIỀU CHỈNH**

1. **Quy hoạch sử dụng đất:**

***\* Xác định diện tích đất cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn 5 năm, 10 năm và các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất***: Quy hoạch sử dụng đất trong đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ An chỉ cập nhật theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Thủ Thừa, quy hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn này không phân kỳ 5 năm, chỉ xác định diện tích đất phát triển theo giai đoạn 10 năm (năm 2030).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ MỸ AN (TỔNG HỢP THEO THÔNG TƯ 04/2022/TT-BXD)** | | | | |
| **STT** | **MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT** | **KÝ HIỆU** | **DIỆN TÍCH (ha)** | **TỶ LỆ (%)** |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH** |  | **2,019.22** | **100.00** |
| **I** | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** | **NNP** | **1,267.46** | **62.77** |
| ***1*** | ***Đất sản xuất nông nghiệp*** |  | ***1,200.24*** | ***59.44*** |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm |  | 947.39 | 46.92 |
|  | Trong đó: |  |  |  |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 947.39 | 46.92 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 947.39 | 46.92 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 135.99 | 6.73 |
| 1.3 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 116.86 | 5.79 |
|  | Trong đó: Đất bằng trồng cây hàng năm khác | BHK | 116.86 | 5.79 |
| ***2*** | ***Đất lâm nghiệp*** |  | ***0.00*** | ***0.00*** |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | 0.00 |  |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0.00 |  |
| 2.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0.00 |  |
| ***3*** | ***Đất nuôi trồng thuỷ sản*** | ***NTS*** | ***67.22*** | ***3.33*** |
| ***4*** | ***Đất làm muối*** | ***LMU*** | ***0.00*** |  |
| ***5*** | ***Đất nông nghiệp khác*** | ***NKH*** | ***0.00*** |  |
| **II** | **ĐẤT XÂY DỰNG** |  | **598.78** | **29.65** |
| ***1*** | ***Đất ở (đất ở tại nông thôn)*** | *ONT* | ***283.37*** | ***14.03*** |
| ***2*** | ***Đất công cộng*** |  | ***13.71*** | ***0.68*** |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0.97 | 0.05 |
| 2.2 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 2.06 | 0.10 |
| 2.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 7.39 | 0.37 |
| 2.4 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 2.82 | 0.14 |
| 2.5 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0.10 | 0.01 |
| 2.6 | Đất chợ | DCH | 0.37 | 0.02 |
| 2.7 | Điểm bưu điện văn hóa xã |  | 0.00 |  |
| ***3*** | ***Đất cây xanh, thể dục, thể thao*** |  | ***24.91*** | ***1.23*** |
| 3.1 | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 13.66 | 0.68 |
| 3.2 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 11.25 | 0.56 |
| ***4*** | ***Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh,  di tích, đình đền*** |  | ***5.71*** | ***0.28*** |
| 4.1 | Đất có di tích lịch sử, văn hóa | DDT | 0.11 | 0.01 |
| 4.2 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0.00 |  |
| 4.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 4.68 | 0.23 |
| 4.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0.92 | 0.05 |
| ***5*** | ***Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề*** |  | ***113.42*** | ***5.62*** |
| 5.1 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0.00 |  |
| 5.2 | Đất khu công nghiệp | SKK | 105.83 | 5.24 |
| 5.3 | Đất khu chế xuất | SKT | 0.00 |  |
| 5.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 7.59 | 0.38 |
| ***6*** | ***Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng*** |  | ***0.00*** | ***0.00*** |
| 6.1 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0.00 |  |
| 6.2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0.00 |  |
| ***7*** | ***Đất xây dựng các chức năng khác*** |  | ***0.27*** | ***0.01*** |
| 7.1 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | 0.00 |  |
| 7.2 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | 0.00 |  |
| 7.3 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0.00 |  |
| 7.4 | Đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác | DSK | 0.00 |  |
| 7.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0.27 | 0.01 |
| ***8*** | ***Đất hạ tầng kỹ thuật*** | DHT | ***136.80*** | ***6.77*** |
| 8.1 | Đất giao thông | DGT | 133.73 | 6.62 |
| 8.2 | Đất xử lý chất thải rắn (Đất bãi thải, xử lý chất thải ) | DRA | 0.00 |  |
| 8.3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa (Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng) | NTD | 2.49 | 0.12 |
| 8.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác: |  | 0.58 | 0.03 |
| 8.4.1 | Đất công trình năng lượng | DNL | 0.55 | 0.03 |
| 8.4.2 | Đất công trình bưu chính VT | DBV | 0.03 | 0.00 |
| ***9*** | ***Đất hạ tầng phục vụ sản xuất*** |  | ***4.55*** | ***0.23*** |
| 9.1 | Đất thuỷ lợi | DTL | 4.55 | 0.23 |
| 9.2 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.00 |  |
| ***10*** | ***Đất quốc phòng, an ninh*** |  | ***16.05*** | ***0.79*** |
| 10.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.88 | 0.14 |
| 10.2 | Đất an ninh | CAN | 13.16 | 0.65 |
| **III** | **ĐẤT KHÁC** |  | **152.98** | **7.58** |
| ***1*** | ***Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng*** |  | ***152.98*** | ***7.58*** |
| 1.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 119.88 | 5.94 |
| 1.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 33.11 | 1.64 |
| ***2*** | ***Đất chưa sử dụng*** | ***CSD*** | ***0.00*** | ***0.00*** |

***\* Ngoài ra, Theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của xã, trong kỳ quy hoạch lần này có quy hoạch khu tái định cư phục vụ KDC Mỹ An quy mô 17.36ha (chu chuyển sang từ 15,33 ha đất trồng lúa LUC + 0.97ha đất ONT + 1.06ha đất CLN). Nên bảng Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất định hướng theo quy hoạch xây dựng được xác định lại như sau:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ MỸ AN (THEO ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG)** | | | | |
| **STT** | **MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT** | **KÝ HIỆU** | **DIỆN TÍCH (ha)** | **TỶ LỆ (%)** |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH** |  | **2,019.22** | **100.00** |
| **I** | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** | **NNP** | **1,267.46** | **62.77** |
| ***1*** | ***Đất sản xuất nông nghiệp*** |  | ***1,200.24*** | ***59.44*** |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm |  | 947.39 | 46.92 |
|  | Trong đó: |  |  |  |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 930.03 | 46.05 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 930.03 | 46.05 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 134.93 | 6.68 |
| 1.3 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 116.86 | 5.79 |
|  | Trong đó: Đất bằng trồng cây hàng năm khác | BHK | 116.86 | 5.79 |
| ***2*** | ***Đất lâm nghiệp*** |  | ***0.00*** | ***0.00*** |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | 0.00 |  |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0.00 |  |
| 2.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0.00 |  |
| ***3*** | ***Đất nuôi trồng thuỷ sản*** | ***NTS*** | ***67.22*** | ***3.33*** |
| ***4*** | ***Đất làm muối*** | ***LMU*** | ***0.00*** |  |
| ***5*** | ***Đất nông nghiệp khác*** | ***NKH*** | ***0.00*** |  |
| **II** | **ĐẤT XÂY DỰNG** |  | **598.78** | **29.65** |
| ***1*** | ***Đất ở (đất ở tại nông thôn)*** | *ONT* | ***299.76*** | ***14.85*** |
| ***2*** | ***Đất công cộng*** |  | ***13.71*** | ***0.68*** |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0.97 | 0.05 |
| 2.2 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 2.06 | 0.10 |
| 2.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 7.39 | 0.37 |
| 2.4 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 2.82 | 0.14 |
| 2.5 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0.10 | 0.01 |
| 2.6 | Đất chợ | DCH | 0.37 | 0.02 |
| 2.7 | Điểm bưu điện văn hóa xã |  | 0.00 |  |
| ***3*** | ***Đất cây xanh, thể dục, thể thao*** |  | ***24.91*** | ***1.23*** |
| 3.1 | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 13.66 | 0.68 |
| 3.2 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 11.25 | 0.56 |
| ***4*** | ***Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh,  di tích, đình đền*** |  | ***5.71*** | ***0.28*** |
| 4.1 | Đất có di tích lịch sử, văn hóa | DDT | 0.11 | 0.01 |
| 4.2 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0.00 |  |
| 4.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 4.68 | 0.23 |
| 4.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0.92 | 0.05 |
| ***5*** | ***Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề*** |  | ***113.42*** | ***5.62*** |
| 5.1 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0.00 |  |
| 5.2 | Đất khu công nghiệp | SKK | 105.83 | 5.24 |
| 5.3 | Đất khu chế xuất | SKT | 0.00 |  |
| 5.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 7.59 | 0.38 |
| ***6*** | ***Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng*** |  | ***0.00*** | ***0.00*** |
| 6.1 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0.00 |  |
| 6.2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0.00 |  |
| ***7*** | ***Đất xây dựng các chức năng khác*** |  | ***0.27*** | ***0.01*** |
| 7.1 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | 0.00 |  |
| 7.2 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | 0.00 |  |
| 7.3 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0.00 |  |
| 7.4 | Đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác | DSK | 0.00 |  |
| 7.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0.27 | 0.01 |
| ***8*** | ***Đất hạ tầng kỹ thuật*** | DHT | ***136.80*** | ***6.77*** |
| 8.1 | Đất giao thông | DGT | 133.73 | 6.62 |
| 8.2 | Đất xử lý chất thải rắn (Đất bãi thải, xử lý chất thải ) | DRA | 0.00 |  |
| 8.3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa (Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng) | NTD | 2.49 | 0.12 |
| 8.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác: |  | 0.58 | 0.03 |
| 8.4.1 | Đất công trình năng lượng | DNL | 0.55 | 0.03 |
| 8.4.2 | Đất công trình bưu chính VT | DBV | 0.03 | 0.00 |
| ***9*** | ***Đất hạ tầng phục vụ sản xuất*** |  | ***4.55*** | ***0.23*** |
| 9.1 | Đất thuỷ lợi | DTL | 4.55 | 0.23 |
| 9.2 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0.00 |  |
| ***10*** | ***Đất quốc phòng, an ninh*** |  | ***16.05*** | ***0.79*** |
| 10.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.88 | 0.14 |
| 10.2 | Đất an ninh | CAN | 13.16 | 0.65 |
| **III** | **ĐẤT KHÁC** |  | **152.98** | **7.58** |
| ***1*** | ***Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng*** |  | ***152.98*** | ***7.58*** |
| 1.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 119.88 | 5.94 |
| 1.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 33.11 | 1.64 |
| ***2*** | ***Đất chưa sử dụng*** | ***CSD*** | ***0.00*** | ***0.00*** |

1. **Quy hoạch giao thông:**

Thiết kế giao thông đường bộ áp dụng theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành “ Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/ xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/ huyện nông hôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chức năng đường** | **Cấp kỹ thuật theo TCVN 4054:2005** | **Cấp kỹ thuật đường theo TCVN 10380:2014** | **Lưu lượng xe thiết kế (Nn), xqđ/nđ** |
| **Đường huyện:** có vị trí quan trọng đối với sự phát kinh tế - xã hội của huyện, là cầu nối chuyển tiếp hàng hóa, hành khách từ hệ thống đường quốc gia (quốc lộ, tỉnh lộ) đến trung tâm hành chính của huyện, của xã và các khu chế xuất của huyện; phục vụ sự đi lại và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của huyện. | Cấp IV,V,VI | - | ≥ 200 |
| Cấp VI | - | 100÷200 |
| **Đường xã:** có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã, kết nối và lưu thông hàng hóa từ huyện tới các thôn, làng, ấp, bản và các cơ sở sản xuất kinh doanh của xã. Đường xã chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của xã. | - | A | 100÷200 |
| - | B | 50÷ <100 |
| **Đường thôn:** chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của thôn, làng, ấp, bản; kết nối và lưu thông hàng hóa tới các trang trại, ruộng đồng, nương rẫy, cơ sở sản xuất, chăn nuôi. | - | B | 50÷ <100 |
| - | C | <50 |
| **Đường dân sinh:** chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ... Phương tiện giao thông trên các tuyến đường dân sinh chủ yếu là xe đạp, xe mô tô hai bánh, xe kéo tay, ngựa thồ. | - | D | Không có xe ô tô chạy qua |
| **Đường nối với các khu vực sản xuất (KVSX):** chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông nguyên vật liệu, hàng hóa đến các cơ sở sản xuất, chăn nuôi, gia công, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản; vùng trồng cây công nghiệp; cánh đồng mẫu lớn; đồng muối; làng nghề; trang trại và các cơ sở tương đương. | Cấp IV,V,VI | - | Xe có tải trọng trục > 6000 kg ÷ 10000 kg chiếm trên 10% |

**\* Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường theo các cấp A, B, C và D**

***- Đường cấp A***

+ Tốc độ tính toán: 30km/h;

+ Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;

+ Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50m;

+ Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5m;

+ Độ dốc siêu cao lớn nhất: 6%;

+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 60m;

+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao: 350m;

+Độ dốc dọc lớn nhất: 9%;

+Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;

+ Tĩnh không thông xe: 4,5 m.

***- Đường cấp B***

+ Tốc độ tính toán: 20km/h;

+ Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;

+ Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,75 m;

+ Chiều rộng của nền đường tối thiểu: 5,0m;

+ Độ dốc siêu cao lớn nhất: 5%;

+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 3m;

+ Độ dốc dọc lớn nhất: 5%;

+ Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;

+ Tĩnh không thông xe: 3,5 m.

***- Đường cấp C***

+ Tốc độ tính toán: 15km/h;

+ Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0 m;

+ Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0m;

+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 15 m;

+ Độ dốc dọc lớn nhất: 5%;

+ Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;

+ Tĩnh không thông xe không nhỏ hơn 3,0 m.

***- Đường cấp D***

+ Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m;

+ Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m;

+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 5 m.

***- Chú thích:*** + Đối với các tuyến đường đô thị hoặc đường có xe đạp và xe súc vật kéo thường xuyên đi qua, độ dốc dọc lớn nhất của đường nên thiết kế không lớn hơn 5%.

+ Đối với đường cấp C (ngay cả đường cấp B khi thấy cần thiết) phải lựa chọn vị trí thích hợp để bố trí chỗ xe tránh nhau ngược chiều. Khoảng cách giữa các vị trí xe tránh nhau tùy thuộc vào lưu lượng và địa hình thực tế nhưng không nhỏ hơn 500 m đối với đường cấp B, 300 m đối với đường cấp C. Chiều rộng nền đường mở thêm từ 2 ÷ 3m, chiều dài đoạn tránh xe 10 ÷ 15 m kể cả đoạn vuốt nối.

***\* Theo Quyết định số 8151/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An ban hành Bộ tiêu chí xã Nông Thôn mới và xã Nông Thôn mới nâng cao tỉnh Long An giai đoạn 2021 – 2025 về giao thông như sau:***

- Đối với những đường đã được đầu tư xây dựng hoặc được lập hồ sơ trước khi Bộ tiêu chí này có hiệu lực, nếu quy mô đường không đảm bảo theo quy định của Bộ tiêu chí thì phải bố trí các điểm tránh xe đúng quy định và phải có lộ trình đầu tư nâng cấp đường cụ thể để đảm bảo quy mô theo đúng quy định của Bộ tiêu chí.

- Quy mô đường xã như sau: Mặt đường rộng tối thiểu 4,0 m; lề đường mỗi bên rộng tối thiểu 1,25 m; nền đường rộng tối thiểu 6,5 m; tối thiểu 500 m bố trí 01 điểm tránh xe.

- Quy mô đường ấp, liên ấp như sau: Mặt đường rộng tối thiểu 3,5 m; lề đường mỗi bên rộng tối thiểu 0,75 m; nền đường rộng tối thiểu 5,0 m; tối thiểu 500 m bố trí 01 điểm tránh xe.

- Quy mô đường ngõ xóm như sau: Mặt đường rộng tối thiểu 1,5 m; nền đường rộng tối thiểu 2,0 m.

- Quy mô đường trục chính nội đồng như sau: Mặt đường rộng tối thiểu 3,5 m; lề đường mỗi bên rộng tối thiểu 0,75 m; nền đường rộng tối thiểu 5,0 m; tối thiểu 500 m bố trí 01 điểm tránh xe.

- Cứng hóa là mặt đường được trải nhựa hoặc bê tông hoặc cấp phối có lu lèn bằng sỏi đỏ, đá dăm.

**\* Tiêu chí giao thông của xã Nông thôn mới** (Theo Quyết định số 8151/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An ban hành Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025 ) như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên**  **tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu** | **Cơ quan**  **chủ trì** |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ km đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | 100% | Sở Giao thông vận tải |
| 2.2. Tỷ lệ km đường ấp, đường liên ấp được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | 100% |
| 2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm | > 70% |
| 2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | > 70% |

**\* Tiêu chí giao thông của xã Nông thôn mới nâng cao** (Theo Quyết định số 8151/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành Bộ tiêu chí xã Nông Thôn mới tính Long An giai đoạn 2021 – 2025 ) như sau: Xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025 là xã có tiêu chí giao thông như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | **Chỉ tiêu** | **Cơ quan**  **chủ trì** |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định | Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm theo quy định và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc… ) theo quy định | 100% | Sở Giao thông vận tải |
| Tỷ lệ đường xã có điện chiếu sáng, trồng cây xanh và trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý | > 80% |
| 2.2. Tỷ lệ đường ấp và liên ấp | Tỷ lệ km đường ấp, liên ấp được cứng hóa đạt 100%, trong đó có ít nhất 80% số km được nhựa hóa, bê tông hóa | Đạt |
| Tỷ lệ km đường ấp, liên ấp được bảo trì hàng năm theo quy định | 100% |
| Tỷ lệ đường ấp, liên ấp có điện chiếu sáng, trồng cây xanh, được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc… ) theo quy định | > 50 % |
| 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | | ≥ 90% |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa | | 100% |

**\* Quy hoạch mạng lưới giao thông nông thôn giai đoạn 2021-2030 xã Mỹ An được điều chỉnh như sau:**

* Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trục xã, đảm bảo mặt đường rộng ≥ 4m, nền đường ≥ 6.5m, kết cấu mặt đường nhựa hoặc BTXM
* Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trục ấp, đảm bảo mặt đường rộng ≥ 3.5m, nền đường ≥ 5m, kết cấu mặt đường nhựa hoặc BTXM
* Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trục chính nội đồng, đảm bảo mặt đường rộng ≥ 3.5m, nền đường ≥ 5m, kết cấu mặt đường nhựa hoặc BTXM, hoặc đá xanh
* Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường ngõ xóm, đảm bảo mặt đường rộng ≥ 1.5m, nền đường ≥ 2m, kết cấu mặt đường đảm bảo sạch sẽ và đi lại thuận tiện quanh năm.

**BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ MỸ AN**

***(xem Phụ Lục 01)***

**III. Quy hoạch xây dựng:**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch năm 2020 đã định hướng xây dựng tất cả các công trình dịch vụ công cộng và mạng lưới hạ tầng kỹ thuật cho toàn xã, cũng như xây dựng các tuyến dân cư. Đồ án điều chỉnh quy hoạch lần này chỉ cập nhật theo quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt, và đề xuất một số công trình, dự án để phù hợp theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của xã.

1. **Quy hoạch đất KCN – SXKD – TMDV *(xem Phụ Lục 02)***
2. **Quy hoạch các Công trình Công cộng *(xem Phụ Lục 03)***
3. **Quy hoạch đất ở nông thôn *(xem Phụ Lục 04)***
4. **Quy hoạch Nghĩa trang *(xem Phụ Lục 05)***

**IV. Quy hoạch nông nghiệp:**

Lúa là cây nông nghiệp chủ lực của xã, định hướng quy hoạch nông nghiệp xã Mỹ An trong giai đoạn này là khuyến khích mở rộng các vùng chuyên canh lúa ứng dụng công nghệ cao trên phạm vi toàn xã; Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất quan trọng, đa dạng hóa cây trồng,...

**BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH ĐÊ THỦY LỢI**

***(xem Phụ Lục 06)***

**CHƯƠNG VI:**

**CÁC QUY ĐỊNH QUẢN LÝ**

**I. Quy định quản lý kiến trúc điểm dân cư nông *(Xem Phụ Lục 07)***

**II. Quy định quản lý đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ An (giai đoạn 2021-2030) *(Xem Phụ Lục 08)***

**CHƯƠNG VII:**

**CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**1. Phân tích, đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường:**

- Hiện trạng chất lượng nước ngầm: nước ngầm tại xã có trữ lượng dồi dào, hiện tại đang được khai thác để phục vụ nhu cầu dùng nước của người dân.

- Hiện trạng môi trường không khí: khí thải từ các nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, sự gia tăng số lượng xe ôtô, xe gắn máy trong những năm gần đây là nguồn gây ô nhiễm không khí chính.

- Hiện trạng quản lý nước thải: Nước thải sinh hoạt được thoát vào các mương rãnh quanh nhà, một phần thấm vào đất, một phần theo địa hình tự nhiên thoát vào cống thoát nước mưa trên các trục giao thông chính và thoát ra rạch.

- Nước mưa: Nước mưa tiêu thoát tự nhiên trên đồng ruộng và theo kênh mương thoát ra sông, kênh rạch….

- Hiện trạng quản lý chất thải rắn: Khu vực quy hoạch hiện nay chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn công nghiệp phát sinh rất ít. Nhìn chung, chất thải rắn trong khu vực chưa được thu gom hết và xử lý tốt theo đúng quy định.

- Hiện trạng tài nguyên sinh học: khu quy hoạch chủ yếu là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, đất sản xuất và một phần lớn đất dân cư hiện hữu.

- Sự cố môi trường: Theo kịch bản biến đổi khí hậu, trong tương lai khu vực xã sẽ bị nước biển dâng và xâm ngập mặn, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân.

**2. Định hướng đánh giá môi trường chiến lược.**

- Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn xã và khu vực xung quanh.

- Bảo vệ môi trường không khí đạt QCVN 05: 2013/BTNMT.

- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100%.

- Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%.

- Tăng diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100%.

**3. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch:**

- Quy hoạch gìn giữ, trùng tu cải tạo đất tôn giáo hiện hữu.

- Quy hoạch hành lang cây xanh, công viên cây xanh bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là các quy hoạch giao thông, san đắp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường:

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí: Tăng cường việc sử dụng nhiên liệu sạch. Tổ chức thực hiện trồng cây xanh.

- Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, vận động tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh.

- Kiểm soát ô nhiễm nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2009/BTNMT. Nước thải công nghiệp được các cơ sở sản xuất xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT.

- Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường.

- Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

**4. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường; kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.**

\* Các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai:

- Giải pháp quy hoạch:

+ Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch cụ thể cho việc phát triển nông nghiệp.

+ Trong tương lai, do biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng làm xã bị xâm ngập mặn ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm và hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Vì vậy, cần có các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai trên quy mô trên diện rộng.

- Chất lượng môi trường nước:

+ Kiểm soát việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận.

+ Kiểm soát việc thu gom chất thải rắn tại các hộ gia đình để tránh tình trạng xả rác xuống kênh rạch.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng với nước mưa tại khu trung tâm xã (cống ngầm).

+ Xây dựng hệ thống thu gom nước thải bẩn chung với hệ thống thoát nước mưa tại các điểm khu dân cư (cống ngầm).

* Kiểm soát xâm ngập mặn.
* Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án.

- Trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại các tuyến giao thông có mật độ cao.

- Quản lý chất thải:

+ Trồng cây xanh công trình, cây xanh cách ly.

+ Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn như: sản xuất phân compost, ủ kị khí rác để thu hồi năng lượng;

+ Hạn chế sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn.

+ Chất thải rắn thải y tế được quản lý theo đúng thông tư 20/2021/TT - BTNMT; và chất thải rắn nguy hại được quản lý theo đúng thông tư 02/2022/TT - BTNMT

+ Bố trí mương thu nước rỉ rác quanh khu xử lý chất thải rắn, thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

+ Tổ chức phân loại chất thải rắn thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển về điểm tập kết chất thải rắn tạm thời tại mỗi điểm dân cư.

- Xử lý rác thải: rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển về bãi rác tập trung ở huyện Thạnh Hóa để xử lý.

**5. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.**

- Chủ đầu tư dựa vào quy hoạch tổng thể mặt bằng để xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lí nước thải cục bộ, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phù hợp để tiếp nhận các nguồn thải.

- Thành phần nước thải sau khi xử lý được khống chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT-Cột B. Hệ thống khống chế tự động để kiểm tra lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm sẽ được lắp đặt. Phương pháp này cho phép quản lý nồng độ đầu ra của các chất ô nhiễm từ hệ thống xử lý nước thải của Khu quy hoạch.

- Cơ quan chức năng cùng các ban ngành liên quan tham gia thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị thiết kế để giám sát các hệ thống thu gom nước thải, thu gom chất thải rắn theo yêu cầu chung bảo vệ môi trường khu vực.

- Cơ quan quản lý môi trường Nhà nước sẽ thẩm định những hoạt động có liên quan tới môi trường của chủ đầu tư như hệ thống hạ tầng phục vụ, hệ thống thông thoáng và các hệ thống xử lý môi trường, phòng chống sự cố.

- Chủ đầu tư phối hợp cùng với các cơ quan chức năng xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh…

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường, hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Tổ chức giám sát chất thải đạt các quy chuẩn môi trường từ 1-2 lần/năm.

**CHƯƠNG VIII:**

**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 XÃ MỸ AN** | | | | | | | |
|  | | | | | |  |  |
| **TT** | **HẠNG MỤC** | **Mã loại đất** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | **Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)** | **Vị trí trên bản đồ địa chính (TBĐ số, thửa số)** | **Năm** | **GHI CHÚ** |
|
| **I** | **ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đấu giá cho thuê đất công | NTS | 7.36 | 7.36 | Thửa 1167, 1313, 1314, 1315, 1316, 1338, 1339, 1340, 1341, 1342, 1343, 1344, 1345, 1347, 1396(1p), 1397, 1398, 1399, 1424, 1427, 1428, 1475, 1480, 1481, 1482 TBĐ 3 | Năm 2021 |  |
| 2 | Đấu giá cho thuê đất công | NTS | 4.14 | 4.14 | Thửa 292, 332, 333, 367, 368, 369, 539, 797, tờ 2; 1520, 1543, 1607, 1608 TBĐ 3 | Năm 2021 |  |
| **II** | **ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM** |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC** |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **ĐẤT AN NINH** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Công an huyện Thủ Thừa (Bố trí xây dựng trụ sở Công an xã Mỹ An) | CAN | 0.18 |  |  | 2021 - 2030 |  |
| **V** | **ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP** |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ IDTT | SKK | 105.83 |  |  | 2021 - 2030 |  |
| **VII** | **ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Bãi vật liệu xây dựng | TMD | 0.12 |  | thửa 1277, 1276 TBD 1 | 2021 - 2030 | Cty TNHH H Khánh Vy |
| 2 | Đấu giá quyền sử dụng đất | TMD | 0.33 |  | Thửa 584 (1P) TBĐ 3 | Năm 2021 | Xây dựng Chợ Mỹ An (Điểm mới) |
| **VIII** | **ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Mở rộng kho chứa nông sản | SKC | 0.23 |  |  | 2021 - 2030 | Huỳnh Thị Kim Anh |
| 2 | Công ty Lương Thực thực phẩm Gia Phước | SKC | 3.57 | 1.36 |  | 2021 - 2030 |  |
| 3 | Mở rộng Kho lưu trữ hàng nông sản | SKC | 0.06 |  | Thửa 3005, 2713 tờ số 3 | 2021- 2030 | Cty TNHH Vinh Phúc |
| 4 | Nhà máy say xát và sấy lúa, gạo | SKC | 0.65 |  | thửa 409, 410, 1951 tờ 3 | 2021 - 2030 | Công ty TNHH SX TM DV Xuất nhập khẩu Tân Trí phát |
| **IX** | **ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trung tâm văn hóa và thể thao xã Mỹ An (Cấp giấy) | DVH | 0.11 | 0.11 | Thửa 970 TBĐ 3 | Năm 2021 |  |
| **X** | **ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Mở rộng trường Tiểu học Mỹ An (ấp 2) | DGD | 1.21 | 1.01 | Thửa 1259(1P), 1260 TBĐ 3 | 2021 - 2030 |  |
| 2 | Trường Mầm non Mỹ An (Điểm chính, ấp 3) | DGD | 0.61 | 0.23 | thửa 1260, 1371 TBĐ 3 | 2021 - 2030 |  |
| 3 | Mở rộng trường Mẫu giáo Mỹ An | DGD | 0.22 |  | Thửa 1173 TBĐ 3 | 2021 - 2030 |  |
| 4 | Trường THCS Mỹ An (Điểm chính, ấp 3) | DGD | 1.11 | 1.11 | Thửa 178(1p), 242(1p) TBĐ 3 | 2021 - 2030 |  |
| 5 | Trường Tiểu học Mỹ An (cũ) (cấp giấy) | DGD | 0.18 | 0.18 |  | Năm 2021 |  |
| **XI** | **ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ** |  |  |  |  |  |  |
| **XII** | **ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC - THỂ THAO** |  |  |  |  |  |  |
| **XIII** | **ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường dây điện 110KV đấu nối nhà máy điện mặt trời GALA vào trạm biến áp 220KV Long An | DNL | 0.95 |  |  | 2021-2030 |  |
| 2 | Trạm 110Kv Mỹ An | DNL | 0.63 |  | Thửa 1597, 1598, 1599, 1512, 1513 TBĐ 3 | 2021-2030 |  |
| **XIV** | **ĐẤT CHỢ** |  |  |  |  |  |  |
| **XV** | **ĐẤT GIAO THÔNG** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường vành đai TP Tân An | DGT | 9.25 |  |  | Năm 2021 |  |
| 2 | Đường song hành QL 62 | DGT | 36.86 |  |  | 2021 - 2030 |  |
| 3 | Mở rộng nâng cấp QL62 | DGT | 2.98 |  |  | 2021 - 2030 |  |
| 4 | Mở mới đường tỉnh MM05 | DGT | 4 | 2.03 |  | 2021 - 2030 |  |
| **XVI** | **ĐẤT THỦY LỢI** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm cấp nước tập trung | DTL | 0.04 |  | Thửa 700(1P) TBĐ 3 | 2021 - 2030 |  |
| 2 | Nạo vét kênh Đòn Giông | DTL | 1.10 | 0.80 |  | Năm 2021 |  |
| **XVII** | **ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG** |  |  |  |  |  |  |
| **VIII** | **ĐẤT BÃI THẢI XỬ LÝ CHẤT THẢI** |  |  |  |  |  |  |
| **XIX** | **ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phát triển đất ở ven lộ, chỉnh trang khu dân cư hiện hữu | ONT | 5.00 |  |  | 2021 - 2030 |  |
| 2 | Khu dân cư Mỹ An | ONT | 16.27 |  |  | 2021-2030 | Đấu giá đất của trung tâm giống, vật nuôi tỉnh Long An |
| 3 | Khu dân cư sinh thái Mỹ An, khu vui chơi giải trí | ONT | 294.00 |  | TBD 01 | 2021-2030 |  |
| 4 | Khu tái định cư phục vụ dự án Khu dân cư sinh thái, khu vui chơi giải trí | ONT | 15.00 |  | thửa 21, 22, 23, 80, 82, 84, 85... 275, 276, 277, 278, 2914, 2915... TBD 3 | 2021-2030 |  |
| 5 | Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Mỹ An | ONT | 17.36 |  |  | 2021-2030 |  |
| 6 | Đấu giá giao quyền sử dụng đất | ONT | 0.55 |  | Thửa 907 TBĐ 3; Thửa 521(1P) TBĐ 4 | Năm 2021 |  |
| 7 | Đấu giá trường Tiểu học Mỹ An (láng cò) | ONT | 0.08 |  | 521 (1P) tờ 4 | 2021 - 2030 |  |
| 8 | Đấu giá trường Mẫu giáo Mỹ An (cũ) | ONT | 0.02 |  | 907 tờ 3 | 2021 - 2030 |  |
| 9 | Đấu giá trường Tiểu học Mỹ An cũ | ONT | 0.15 |  | 703 tờ 3 | 2021 - 2030 |  |
| **XX** | **ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ** |  |  |  |  |  |  |
| **XXI** | **ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Mỹ An | TSC | 0.50 |  |  | 2021 - 2030 |  |
| **XXII** | **ĐẤT TÔN GIÁO** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chùa Linh Sơn (cấp giấy) | TON | 1.52 | 0.55 | TBĐ 01 | 2021-2030 |  |
| 2 | Họ Đạo Cao Đài Mỹ An | TON | 0.19 |  | Thửa 350 TBĐ 05 | 2021-2030 |  |
| **XXIII** | **ĐẤT TÍN NGƯỠNG** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đình Mỹ Phước (Cấp giấy) | TIN | 0.42 | 0.42 | Thửa 1288 TBĐ 1 | 2021-2030 |  |
| **XXIV** | **ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HỎA TÁNG** |  |  |  |  |  |  |
| **XXV** | **ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, LÀM ĐỒ GỐM** |  |  |  |  |  |  |
| **XXVI** | **ĐẤT TRỒNG LÚA** |  |  |  |  |  |  |

**CHƯƠNG IX:**

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG**

**XÂY DỰNG XÃ MỸ AN**

**I. Hiệu quả về kinh tế:**

- Giá trị sản xuất tăng lên, thúc đẩy mạnh chuyển cơ cấu kinh tế trên toàn xã, phát triển mạnh mẽ các loại hình kinh tế hợp tác, ứng dụng khoa học kỹ thuật và sản xuất nông nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả phục vụ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Phát triển cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

- Tăng giá trị sản xuất nông nghiệp, sử dụng hợp lý có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai gắn với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế bền vững.

- Thông qua hoạt động xây dựng và tạo công ăn việc làm, góp phần nâng cao thu nhập cho dân cư. Tăng tuổi thọ cho các công trình, giảm thiệt hại do thiên tai gây ra tiết kiệm được ngân sách cho công tác nâng cấp, tu bổ các công trình, cứu trợ và khắc phục hậu quả sau thiên tai.

**II. Hiệu quả về văn hóa- xã hội:**

- Quy hoạch nông thôn mới xã Mỹ An được thực hiện góp phần tăng thu nhập cho bình quân đầu người trên địa bàn toàn xã, giảm tỉ lệ hộ nghèo. Tạo công ăn việc làm cho nhân dân, giải quyết một phần lao động nhàn rỗi, hạn chế tệ nạn xã hội.

- Người dân được thụ hưởng các dịch vụ công cộng tốt nhất, góp phần nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân. Các chủ trương, Chính sách, Pháp luật của Đảng và Nhà nước được triển khai sâu rộng trong nhân dân góp phần nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm của nhân dân về quyền và nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội, từ đó tham gia phát triển sản xuất, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa.

- Tăng cường sự đoàn kết trong công đồng dân cư, góp phần củng cố an ninh quốc phòng.

**III. Hiệu quả về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội:**

- Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ từ xã đến ấp, cũng cố và phát triển hệ thống chính trị vững mạnh; phát huy tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, ổn định trật tự an toàn xã hội và tạo điều kiện cho kinh tế - xã hội phát triển góp phần vào xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp.

**CHƯƠNG X:**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Các giải pháp về huy động và tạo vốn:**

- Để có đủ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển xã nông thôn mới nâng cao, cần phải tranh thủ huy động được các nguồn lực đầu tư, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư (vốn ngân sách, vốn các chương trình dự án, vốn viện trợ trong và ngoài nước, vốn từ các doanh nghiệp, vốn dân,..) Trong đó, huy động vốn của dân, vốn của các doanh nghiệp là quan trọng, vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (Trung ương, tỉnh, huyện) tập trung cho xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở nông thôn, tổ chức thực hiện các dự án có tính chất cần thiết.

- Huy động vốn qua kênh ngân sách nhà nước.

- Huy động vốn qua các tổ chức tài chính, tín dụng: Phát triển mạnh mẽ hơn nữa các hợp tác xã tín dụng, đặc biệt là mở rộng các quỹ tín dụng nhân dân đến các xã, thị trấn để đáp ứng nhu cầu tiền gửi và tiền vay của nhân dân, các hộ buôn bán và các hộ tiểu thủ công nghiệp.

- Huy động vốn qua dân cư: Có chính sách ưu đãi, bảo hộ khuyến khích người dân bỏ vốn đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt. Để làm việc này, chính quyền địa phương cần tạo những điều kiện tối thiểu về hạ tầng, cung cấp tốt các dịch vụ đầu tư như điều tra thị trường, tư vấn đầu tư, giới thiệu đối tác, hỗ trợ thành lập doanh nghiệp…

**2. Tổ chức thực hiện theo quy hoạch**:

- Sau khi Quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ An được phê duyệt, UBND xã tổ chức công bố và phổ biến bản quy hoạch cho tất cả nhân dân trong xã và các nhà đầu tư.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực KTXH của xã. Triển khai quy hoạch qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm. Kế hoạch hàng năm phải bám vào các mục tiêu quy hoạch đã được duyệt và tiến độ phải thực hiện trong từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Thành lập ban chỉ đạo và ban giám sát thực thi quy hoạch. UBND xã thành lập ban chỉ đạo thực thi Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Mỹ An giai đoạn 2021 - 2025 do Chủ tịch UBND xã làm Trưởng Ban cùng với sự tham gia của các phòng, ban ngành trong xã. Thành lập Ban giám sát thực thi quy hoạch dưới sự điều hành của Hội Đồng Nhân Dân xã và đại diện của nhân dân.

**PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ An làm diện tích đất xây dựng tăng lên, đã cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thủ Thừa, phù hợp với các đặc điểm riêng của xã và đáp ứng yêu cầu về nông thôn mới, làm cơ sở từng bước xây dựng hạ tầng cơ sở, tạo bộ mặt cảnh quan cho khu vực, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, làm nền tảng cho việc phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương cũng như hướng đến xã nông thôn mới nâng cao trong những năm tới.

Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại các điểm dân cư tập trung, trong đó bao gồm chỉnh trang và quy hoạch xây dựng mới, bổ sung hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ trong khu ở dân cư, kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp với khu vực xung quanh một cách bền vững lâu dài trong tương lai.

Quy định chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng tại xã nông thôn mới, để thực hiện quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa đã được UBND huyện phê duyệt ban hành vừa qua.

Kế hoạch thực hiện việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng phù hợp với định hướng quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Thủ Thừa, đảm bảo phù hợp tình hình phát triển kinh tế -xã hội hiện nay của địa phương.

Kiến nghị Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Thủ Thừa xem xét thẩm định và trình Ủy ban nhân dân huyện Thủ Thừa phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (đến năm 2030), để xã triển khai thực hiện đúng thời gian, tiến độ đã đề ra.

**HỒ SƠ SẢN PHẨM ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG**

**XÂY DỰNG XÃ MỸ AN**

**1. Phần thuyết minh**

- Thuyết minh tổng hợp (kèm theo các bản vẽ in màu thu nhỏ khổ A3).

- Phụ lục kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán).

- Các văn bản pháp lý có liên quan.

- Dự thảo Tờ trình và Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch.

- Dự thảo Quy định Quản lý xây dựng theo quy hoạch điều chỉnh.

- Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh (file word) và bản vẽ (file autocad).

**2. Thành phần bản vẽ**

- Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng: Xác định vị trí, ranh giới lập quy hoạch (toàn bộ ranh giới hành chính của xã); thể hiện các mối quan hệ giữa xã và vùng trong huyện có liên quan về kinh tế - xã hội. Thể hiện theo tỷ lệ thích hợp.

- Bản đồ hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng: Sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, cây xanh, nhà ở, ...); hiện trạng giao thông, cấp điện và chiếu sáng, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước bẩn; thu gom chất thải rắn, nghĩa trang, môi trường. Xác định khu vực thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi cho phát triển của xã. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

- Bản đồ quy hoạch sản xuất. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

- Bản đồ quy hoạch xây dựng. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

- Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường; hạ tầng phục vụ sản xuất. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

**3. Số lượng hồ sơ: 07 bộ.**